MIC

Số/*No*:205/2025/MIC-HĐQT
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2025 và giải trình biến động tăng lợi nhuận
*Ref on Disclosure of Financial Statements of the first-half of 2025 and explanation of Profit increases*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập– Tự do – Hạnh phúc**
***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
***Independence - Freedom - Happiness***

*Hà Nội, Ngày 14 Tháng 8 Năm 2025*
*Ha Noi, Day 14 Month 8 Year 2025*

Kính gửi/ *To:* - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ *Organization name*: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ *Military Insurance Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: MIG
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa - TP Hà Nội/ *No 21 Cat Linh – O Cho Dua ward - Ha Noi City*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024 62853388 Fax: 024 38526666
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Hoàng Thị Hiền

Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính *(Deputy Executive Officer - Chief Financial Officer)*

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu
*Information disclosure type*: ☑ *Periodic* ☐*Irregular* ☐*24 hours* ☐*On demand*

**Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):**

Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2025 và giải trình biến động tăng lợi nhuận.
*Financial Statements of the First-half of 2025 and explanation of Profit increases.*

Quý cổ đông truy cập website của MIC tại địa chỉ www.mic.vn mục: Nhà đầu tư/Báo cáo tài chính để xem chi tiết tài liệu.
*Shareholders can visit MIC's website at www.mic.vn under: Investors/Financial Report to view details of the document.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2025 tại đường dẫn: https://www.mic.vn/ bao-cao-tai-chinh /
*This information was disclosed on Company Portal on date 14/8/2025 Available at: https://www.mic.vn/ bao-cao-tai-chinh /*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.
*I declare that all information provided above is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.*

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**
**KIÊM GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

**Hoàng Thị Hiền**

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI
Ký ngày: 15/8/2025 10:21:39

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**
**Thông tin về Tổng Công ty**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy phép kinh doanh bảo hiểm số** | 43GP/KDBH | ngày 8 tháng 10 năm 2007 |

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC42/KDBH ngày 13 tháng 5 năm 2025.

| | | |
|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Trần Minh Đạt | Chủ tịch *(từ 18/4/2025)*<br>Thành viên *(từ 31/3/2025 đến 18/4/2025)* |
| | Ông Uông Đông Hưng | Chủ tịch *(đến 31/3/2025)* |
| | Ông Chu Hải Công | Phó Chủ tịch *(từ 30/5/2025)*<br>Thành viên *(từ 31/3/2025 đến 30/5/2025)* |
| | Bà Vũ Thái Huyền | Phó Chủ tịch *(từ 30/5/2025)*<br>Thành viên *(từ 31/3/2025 đến 30/5/2025)* |
| | Ông Đinh Như Tuynh | Thành viên *(từ 31/3/2025)*<br>Phó Chủ tịch *(đến 31/3/2025)* |
| | Bà Nguyễn Thị Thủy | Thành viên *(đến 31/3/2025)* |
| | Bà Ngô Bích Ngọc | Thành viên *(đến 31/3/2025)* |
| | Ông Đặng Quốc Tiến | Thành viên độc lập |
| **Ban Tổng Giám đốc** | Ông Đinh Như Tuynh | Tổng Giám đốc |
| | Bà Hoàng Thị Hiền | Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Tài chính |
| | Ông Lê Như Hải | Thành viên *(từ 26/6/2025)*<br>Phó Tổng Giám đốc *(đến 25/6/2025)* |
| **Ban Kiểm soát** | Bà Nguyễn Thị Thảo | Trưởng ban |
| | Bà Lê Thị Thu Trang | Thành viên *(từ 31/3/2025)* |
| | Bà Nguyễn Thị Tươi | Thành viên *(từ 31/3/2025)* |
| | Bà Hoàng Thị Tuyết Mai | Thành viên *(đến 31/3/2025)* |
| | Bà Bùi Thị Hồng Thúy | Thành viên *(đến 31/3/2025)* |
| **Trụ sở đăng ký** | Tầng 5-6, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH KPMG Việt Nam | |

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Hoàng Thị Hiền
*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*
*(Theo Giấy ủy quyền số 1051/2025/GUQ-MIC ngày 1 tháng 4 năm 2025)*

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2025

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông**
**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 57.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT–BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT–BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 25-02-00159-25-1

| | |
|---|---|
| Đàm Xuân Lâm | Phạm Thị Thùy Linh |
| Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0861-2023-007-1 | Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 3065-2024-007-1 |
| *Phó Tổng Giám đốc* | |

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2025

| | | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)** | **100** | | **9.985.052.915.661** | **9.130.648.855.391** |
| **I** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **8** | **196.288.290.648** | **329.566.432.891** |
| 1 | Tiền | 111 | | 146.288.290.648 | 329.566.432.891 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 50.000.000.000 | - |
| **II** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **4.751.000.000.000** | **4.113.000.000.000** |
| 1 | Đầu tư ngắn hạn | 121 | 9 | 4.751.000.000.000 | 4.113.000.000.000 |
| **III** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1.071.854.460.934** | **682.870.160.587** |
| 1 | Phải thu của khách hàng | 131 | | 289.647.945.978 | 118.995.932.790 |
| *1.1* | *Phải thu về hợp đồng bảo hiểm* | *131.1* | *10* | *289.647.945.978* | *118.995.932.790* |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 11 | 524.231.422.177 | 342.219.144.991 |
| 4 | Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 135 | 12 | 267.413.697.849 | 230.463.254.594 |
| 5 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 13 | (9.438.605.070) | (8.808.171.788) |
| **IV** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **820.904.584** | **768.253.077** |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | | 820.904.584 | 768.253.077 |
| **V** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.426.931.257.829** | **1.315.682.980.389** |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.421.444.250.788 | 1.303.602.275.791 |
| *1.1* | *Chi phí hoa hồng chưa phân bổ* | *151.1* | *14(a)* | *382.155.410.142* | *354.305.781.719* |
| *1.2* | *Chi phí trả trước ngắn hạn khác* | *151.2* | *14(b)* | *1.039.288.840.646* | *949.296.494.072* |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.350.044.844 | 7.561.049.744 |
| 3 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | 1.136.962.197 | 4.519.654.854 |
| **VIII** | **Tài sản tái bảo hiểm** | **190** | | **2.538.158.001.666** | **2.688.761.028.447** |
| 1 | Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 191 | 26(a) | 1.712.968.843.006 | 1.748.584.333.083 |
| 2 | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 192 | 26(a) | 825.189.158.660 | 940.176.695.364 |

| | | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **B** | **TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)** | **200** | | **552.612.317.478** | **704.297.478.043** |
| **I** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **17.496.590.427** | **17.018.386.041** |
| 4 | Phải thu dài hạn khác | 218 | | 17.496.590.427 | 17.018.386.041 |
| *4.1* | *Ký quỹ bảo hiểm* | *218.1* | *15* | *9.000.000.000* | *9.000.000.000* |
| *4.2* | *Phải thu dài hạn khác* | *218.2* | | *8.496.590.427* | *8.018.386.041* |
| **II** | **Tài sản cố định** | **220** | | **524.797.834.129** | **524.203.343.523** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 16 | 77.514.108.338 | 83.930.720.057 |
| | *- Nguyên giá* | *222* | | *137.570.856.485* | *137.526.645.373* |
| | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(60.056.748.147)* | *(53.595.925.316)* |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | 17 | 65.011.230.099 | 54.760.761.719 |
| | *- Nguyên giá* | *228* | | *84.173.881.376* | *70.683.393.858* |
| | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(19.162.651.277)* | *(15.922.632.139)* |
| 4 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 18 | 382.272.495.692 | 385.511.861.747 |
| **IV** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **-** | **150.000.000.000** |
| 3 | Đầu tư dài hạn khác | 258 | 9 | - | 150.000.000.000 |
| **V** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **10.317.892.922** | **13.075.748.479** |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 19 | 10.317.892.922 | 13.075.748.479 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **10.537.665.233.139** | **9.834.946.333.434** |

| | | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **7.949.620.319.199** | **7.704.686.681.857** |
| **I** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **7.385.369.546.927** | **7.325.625.843.649** |
| 2 | Phải trả cho người bán | 312 | | 689.621.250.320 | 446.150.823.536 |
| *2.1* | *Phải trả về hợp đồng bảo hiểm* | *312.1* | *20* | *685.250.396.625* | *444.722.407.237* |
| *2.2* | *Phải trả khác cho người bán* | *312.2* | | *4.370.853.695* | *1.428.416.299* |
| 3 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 313 | 21 | 29.702.406.963 | 10.897.346.622 |
| 4 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 22 | 57.830.533.678 | 63.751.613.825 |
| 5 | Phải trả người lao động | 315 | | 154.479.395.435 | 116.777.037.793 |
| 6 | Chi phí phải trả | 316 | 23 | 117.104.278.855 | 34.710.043.418 |
| 8 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 24 | 596.879.962.493 | 768.228.869.326 |
| 9 | Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 319.1 | 25 | 949.618.507.565 | 1.013.741.572.442 |
| 11 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 16.493.346.611 | 8.869.474.425 |
| 13 | Dự phòng nghiệp vụ | 329 | | 4.773.639.865.007 | 4.862.499.062.262 |
| *13.1* | *Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm* | *329.1* | *26(a)* | *3.296.019.404.141* | *3.259.236.092.885* |
| *13.2* | *Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm* | *329.2* | *26(a)* | *1.339.403.668.944* | *1.478.819.462.839* |
| *13.3* | *Dự phòng dao động lớn* | *329.3* | *26(d)* | *138.216.791.922* | *124.443.506.538* |
| **II** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **564.250.772.272** | **379.060.838.208** |
| 3 | Phải trả dài hạn khác | 333 | | 27.973.896.207 | 27.973.896.207 |
| 5 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | 24.157.619 | 58.981.081 |
| 8 | Doanh thu chưa thực hiện | 338 | 27 | 536.252.718.446 | 351.027.960.920 |
| **B** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)** | **400** | | **2.588.044.913.940** | **2.130.259.651.577** |
| | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **28** | **2.588.044.913.940** | **2.130.259.651.577** |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 28(d) | 2.014.333.750.000 | 1.726.725.000.000 |
| | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | | *2.014.333.750.000* | *1.726.725.000.000* |
| 9 | Quỹ dự trữ bắt buộc | 419 | | 94.095.894.659 | 84.871.551.076 |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 479.615.269.281 | 318.663.100.501 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **10.537.665.233.139** | **9.834.946.333.434** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

| | | Đơn vị | 30/6/2025 | 1/1/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** | | | | |
| 4 | Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm | VND | 334.107.547.369 | 277.318.701.480 |
| 5 | Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ) | | | |
| | - Đô la Mỹ (USD) | USD | 36.015,17 | 68.281,23 |
| | - Euro (EUR) | EUR | 8.674,58 | 4.498,59 |

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Phương Anh | Nguyễn Huyền Trang | Hoàng Thị Hiền |
| *Phó phòng Kế toán* | *Kế toán trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính* |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

## PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

| | | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | 1.973.066.915.291 | 1.734.289.889.076 |
| 3 | Doanh thu hoạt động tài chính | 12 | 155.164.405.331 | 151.399.340.412 |
| 4 | Thu nhập khác | 13 | 421.102.228 | 354.063.299 |
| 5 | Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 20 | 1.613.762.599.702 | 1.467.347.857.711 |
| 7 | Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 5.842.913.776 | (7.000.912.646) |
| 8 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 276.980.298.044 | 248.389.139.721 |
| 9 | Chi phí khác | 24 | 585.220.896 | 760.202.702 |
| **10** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)** | **50** | **231.481.390.432** | **176.547.005.299** |
| 11 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 47.029.342.245 | 43.321.926.291 |
| 12 | Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 52 | (34.823.462) | (354.281.493) |
| **13** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | **184.486.871.649** | **133.579.360.501** |
| | | | | **(Trình bày lại)** |
| **14** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **70** | **937** | **687** |

## PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

| | | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)** | **01** | **29** | **2.640.694.704.774** | **2.328.579.221.300** |
| | - Phí bảo hiểm gốc | 01.1 | | 2.632.095.037.105 | 2.575.024.459.273 |
| | - Phí nhận tái bảo hiểm | 01.2 | | 45.382.978.925 | 15.945.185.428 |
| | - Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 01.3 | | 36.783.311.256 | 262.390.423.401 |
| 2 | **Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)** | **02** | **30** | **1.335.764.967.827** | **1.256.701.075.939** |
| | - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.1 | | 1.300.149.477.750 | 1.339.916.534.129 |
| | - (Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.2 | | (35.615.490.077) | 83.215.458.190 |
| 3 | **Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)** | **03** | | **1.304.929.736.947** | **1.071.878.145.361** |
| 4 | Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) | 04 | | 668.137.178.344 | 662.411.743.715 |
| | *- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm* | *04.1* | | *662.188.535.137* | *653.169.146.039* |
| | *- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm* | *04.2* | | *5.948.643.207* | *9.242.597.676* |
| 5 | **Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)** | **10** | | **1.973.066.915.291** | **1.734.289.889.076** |
| 6 | Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2) | 11 | | 786.952.859.710 | 679.739.922.446 |
| | *- Tổng chi bồi thường* | *11.1* | | *787.282.205.108* | *680.276.071.606* |
| | *- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)* | *11.2* | | *329.345.398* | *536.149.160* |
| 7 | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 12 | | 404.242.556.974 | 334.454.326.861 |
| 8 | Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 13 | 26(c) | (139.415.793.895) | (13.629.109.888) |
| 9 | (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 14 | 26(c) | (114.987.536.704) | 4.346.995.949 |
| 10 | **Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)** | **15** | **31** | **358.282.045.545** | **327.309.489.748** |

## PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

| | | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Tăng dự phòng dao động lớn | 16 | 26(d) | 13.773.285.384 | 12.510.531.106 |
| 12 | Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) | 17 | 32 | 1.241.707.268.773 | 1.127.527.836.857 |
| | *- Chi hoa hồng bảo hiểm* | *17.1* | | *206.097.083.006* | *181.143.508.146* |
| | *- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm* | *17.2* | | *1.035.610.185.767* | *946.384.328.711* |
| **13** | **Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)** | **18** | | **1.613.762.599.702** | **1.467.347.857.711** |
| **14** | **Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)** | **19** | | **359.304.315.589** | **266.942.031.365** |
| 18 | Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 33 | 155.164.405.331 | 151.399.340.412 |
| 19 | Chi phí hoạt động tài chính | 24 | 34 | 5.842.913.776 | (7.000.912.646) |
| **20** | **Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)** | **25** | | **149.321.491.555** | **158.400.253.058** |
| 21 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 35 | 276.980.298.044 | 248.389.139.721 |
| **22** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)** | **30** | | **231.645.509.100** | **176.953.144.702** |
| 23 | Thu nhập khác | 31 | | 421.102.228 | 354.063.299 |
| 24 | Chi phí khác | 32 | | 585.220.896 | 760.202.702 |
| **25** | **Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(164.118.668)** | **(406.139.403)** |
| **26** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **231.481.390.432** | **176.547.005.299** |
| 27 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 36 | 47.029.342.245 | 43.321.926.291 |
| 28 | Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 52 | 36 | (34.823.462) | (354.281.493) |
| **29** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **184.486.871.649** | **133.579.360.501** |
| | | | | | **(Trình bày lại)** |
| **30** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **37** | **937** | **687** |

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Phương Anh | Nguyễn Huyền Trang | Hoàng Thị Hiền |
| *Phó phòng Kế toán* | *Kế toán trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính* |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B03a – DNPNT**
*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)*

| | | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 1. | Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 2.101.679.753.336 | 2.438.488.070.081 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (1.454.079.273.637) | (1.877.469.473.712) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (300.912.414.394) | (338.521.037.088) |
| 4 | Tiền lãi vay đã trả | 04 | (344.935) | (415.040) |
| 5. | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (54.922.116.630) | (50.656.902.590) |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 82.201.087.730 | 20.773.966.180 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (255.588.022.093) | (146.867.184.130) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **118.378.669.377** | **45.747.023.701** |
| **II** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (10.345.232.575) | (57.725.952.105) |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (2.108.000.000.000) | (2.193.000.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.620.000.000.000 | 2.112.492.614.926 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 136.546.765.906 | 256.544.030.073 |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(361.798.466.669)** | **118.310.692.894** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

| | | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **III** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 110.210.820.000 | - |
| 2. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (122.261.770) | (171.330.826.400) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **110.088.558.230** | **(171.330.826.400)** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | **(133.331.239.062)** | **(7.273.109.805)** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **329.566.432.891** | **181.584.419.261** |
| | **Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ** | **61** | **53.096.819** | **170.570.826** |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)** | **70** | **196.288.290.648** | **174.481.880.282** |

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Phương Anh | Nguyễn Huyền Trang | Hoàng Thị Hiền |
| *Phó phòng Kế toán* | *Kế toán trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính* |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

# 1. Đơn vị báo cáo

## (a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và giấy phép điều chỉnh gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC42/KDBH ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 5-6, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.

## (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

## (c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

## (d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 1.843 nhân viên (1/1/2025: 1.914 nhân viên).

# 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

## (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## (c) Các khoản đầu tư

### *(i) Đầu tư ngắn hạn và dài hạn*

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và khoản ủy thác đầu tư dưới dạng hợp đồng quản lý đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ủy thác đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của các khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### *(ii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
|---|---|
| Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng | 0% |
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

## (e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm. Cuối kỳ, chi phí hoa hồng được phân bổ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm được hưởng theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và dự phòng toán học được trình bày tại Thuyết minh 3(k). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

## (f) Tài sản cố định hữu hình

### *(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### *(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 43 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| • Phương tiện vận tải | 8 - 10 năm |

## (g) Tài sản cố định vô hình

### *(i) Quyền sử dụng đất lâu dài*

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

### *(ii) Phần mềm máy vi tính*

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

## (h) Chi phí trả trước

### *(i) Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng*

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

### *(ii) Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

## (i) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

## (j) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## (k) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ngày 6 tháng 3 năm 2018, Công văn số 8475/BTC-QLBH ngày 17 tháng 7 năm 2018 do Bộ Tài chính phê duyệt về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ và các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

### *(i) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ*

- *Dự phòng phí chưa được hưởng*

  Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

  - Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
  - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
  - Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời hạn của hợp đồng theo từng ngày theo công thức. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

  Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

- *Dự phòng bồi thường*

  Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

- *Dự phòng dao động lớn*

  Dự phòng dao động lớn được trích mỗi kỳ kế toán cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo Thông tư 67. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn.

  Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

### *(ii) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe*

- *Dự phòng toán học*

  - Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên Bảng cân đối kế toán.

- *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

- *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

- *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

## (l) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Khoản cổ tức phải trả được ghi nhận sau khi có phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông và khi có đủ điều kiện chắc chắn là khi Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để thanh toán cho nghĩa vụ phải trả đó với các cổ đông.

### *(i) Quỹ dự trữ bắt buộc*

Theo Nghị định 46, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

### *(ii) Các quỹ khác*

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

## (m) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định trong Khoản 2, Điều 96, Mục 5, Chương III, Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 đã được Quốc hội thông qua, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam, trong đó vốn điều lệ tối thiểu được quy định tại Điều 35, Mục 6, Chương II Nghị định 46. Tổng Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động. Khoản ký quỹ bảo hiểm chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Nghị định 46 có hiệu lực có số vốn điều lệ thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu quy định tại điều này thì trước ngày 1 tháng 1 năm 2028 phải hoàn thành việc bổ sung vốn điều lệ theo quy định.

## (n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## (o) Ghi nhận doanh thu

### *(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Điểm a và c, Khoản 2, Điều 26, Thông tư 67, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

### *(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm*

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thanh toán tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí. Cụ thể:

*Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống*

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

*Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm*

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

### *(iii) Tiền lãi*

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### *(iv) Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## (p) Chi phí bồi thường bảo hiểm và chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty phê duyệt phương án bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo. Cụ thể:

*Đối với hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống*

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

*Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm*

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

## (q) Chi phí khai thác

Chi phí khai thác bảo hiểm từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí hoa hồng, chi quản lý đại lý và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này, nguyên tắc phân bổ như Thuyết minh 3(p).

Khoản chi phí quản lý đại lý và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ cụ thể như sau:

*Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm dưới 1 năm*

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

*Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm*

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

## (r) Thuê tài sản

### *Các khoản thanh toán tiền thuê*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

## (s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

## (t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

## (u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## (v) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

### *(i) Tài sản tài chính*

***Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

***Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản phải thu.

## *(ii) Nợ phải trả tài chính*

***Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

### (w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ/năm trước.

## 4. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

## 5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

## 6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

## 7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tổng Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

## 8. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | 683.441.132 | 569.018.449 |
| Tiền gửi ngân hàng | 145.565.398.116 | 328.990.962.746 |
| Tiền đang chuyển | 39.451.400 | 6.451.696 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 50.000.000.000 | - |
| | 196.288.290.648 | 329.566.432.891 |

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, hưởng lãi suất là 4,75%/năm của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Ngân hàng mẹ.

## 9. Các khoản đầu tư tài chính

| | 30/6/2025 | | 1/1/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| **Ngắn hạn** | **4.751.000.000.000** | (*) | **4.113.000.000.000** | (*) |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 3.661.000.000.000 | | 3.078.000.000.000 | |
| Ủy thác đầu tư (ii) | 1.090.000.000.000 | | 1.035.000.000.000 | |
| **Dài hạn** | - | | **150.000.000.000** | (*) |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | | 150.000.000.000 | |
| | **4.751.000.000.000** | | **4.263.000.000.000** | |

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, có lãi suất năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 từ 4,10% đến 6,40% (1/1/2025: từ 5,00% đến 7,20%).

(ii) Khoản ủy thác đầu tư đang được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MB Capital), một bên liên quan, theo Hợp đồng quản lý đầu tư số 0110/2014/QLOT/MBCapital-MIC giữa Tổng Công ty và MB Capital ngày 9 tháng 10 năm 2014 và các phụ lục kèm theo. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2025, danh mục ủy thác bao gồm tiền, tương đương tiền, cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và một số khoản phải thu/phải trả khác.

## 10. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Phải thu phí bảo hiểm gốc | 231.816.459.255 | 80.661.198.381 |
| Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm | 43.679.787.961 | 26.565.492.406 |
| Phải thu liên quan đến các hợp đồng đồng bảo hiểm | 14.151.698.762 | 11.769.242.003 |
| | 289.647.945.978 | 118.995.932.790 |

## 11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc | 79.618.873.225 | 64.260.811.827 |
| Ứng trước bồi thường theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm | 402.999.185.236 | 239.711.408.615 |
| Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i) | 36.841.800.000 | 36.841.800.000 |
| Các khoản trả trước khác | 4.771.563.716 | 1.405.124.549 |
| | 524.231.422.177 | 342.219.144.991 |

(i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng Tòa nhà Văn phòng MIC Tower ("Dự án D47"). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại Số 54 Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện và tổng mức đầu tư dự án MIC Tower, dự án sẽ được thực hiện từ Quý III năm 2025 đến hết Quý III năm 2029 và kết thúc vào Quý IV năm 2029.

## 12. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Lãi dự thu | 106.009.980.820 | 91.650.823.283 |
| Tạm ứng cho Dự án D47 (i) | 107.363.984.740 | 107.363.984.740 |
| Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên | 26.255.768.019 | 7.501.157.558 |
| Phải thu khác | 27.783.964.270 | 23.947.289.013 |
| | 267.413.697.849 | 230.463.254.594 |

(i) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện Dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.

## 13. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Dự phòng phải thu khó đòi | 9.438.605.070 | 8.808.171.788 |

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 8.808.171.788 | 9.729.416.920 |
| Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 35) | 630.433.282 | (991.051.635) |
| Số dư cuối kỳ | 9.438.605.070 | 8.738.365.285 |

## 14. Chi phí trả trước ngắn hạn

### (a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 354.305.781.719 | 337.531.250.326 |
| Phát sinh trong kỳ | 233.946.711.429 | 198.221.191.485 |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ (Thuyết minh 32) | (206.097.083.006) | (181.143.508.146) |
| Số dư cuối kỳ | 382.155.410.142 | 354.608.933.665 |

### (b) Chi phí trả trước ngắn hạn khác

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuê nhà | 6.009.600.193 | 3.649.812.592 |
| Công cụ và dụng cụ | 93.040.834 | 93.108.978 |
| Chi phí sửa chữa Trụ sở chính | 17.337.456 | 21.539.899 |
| Chi phí kinh doanh chờ phân bổ | 1.033.168.862.163 | 945.532.032.603 |
| | 1.039.288.840.646 | 949.296.494.072 |

## 15. Ký quỹ bảo hiểm

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Ký quỹ bảo hiểm | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |

Theo quy định trong Khoản 2, Điều 96, Mục 5, Chương III, Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc Hội, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 1,56% vốn điều lệ tối thiểu (vốn điều lệ tối thiểu là 450 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội bằng VND và hưởng lãi suất năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 5,40% (1/1/2025: 5,40%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

## 16. Tài sản cố định hữu hình

*Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 57.040.347.975 | 71.626.923.760 | 8.859.373.638 | 137.526.645.373 |
| Tăng trong kỳ | - | 94.111.112 | - | 94.111.112 |
| Thanh lý trong kỳ | - | (49.900.000) | - | (49.900.000) |
| Số dư cuối kỳ | 57.040.347.975 | 71.671.134.872 | 8.859.373.638 | 137.570.856.485 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 19.838.566.541 | 26.654.132.651 | 7.103.226.124 | 53.595.925.316 |
| Khấu hao trong kỳ | 654.026.340 | 5.615.736.833 | 240.959.658 | 6.510.722.831 |
| Thanh lý trong kỳ | - | (49.900.000) | - | (49.900.000) |
| Số dư cuối kỳ | 20.492.592.881 | 32.219.969.484 | 7.344.185.782 | 60.056.748.147 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 37.201.781.434 | 44.972.791.109 | 1.756.147.514 | 83.930.720.057 |
| Số dư cuối kỳ | 36.547.755.094 | 39.451.165.388 | 1.515.187.856 | 77.514.108.338 |

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có nguyên giá 26.937 triệu VND đã khấu hao hết và vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 26.905 triệu VND).

*Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 57.040.347.975 | 25.254.337.624 | 8.859.373.638 | 91.154.059.237 |
| Mua trong kỳ | - | 104.400.000 | - | 104.400.000 |
| Xóa sổ trong kỳ | - | (134.650.000) | - | (134.650.000) |
| Số dư cuối kỳ | 57.040.347.975 | 25.224.087.624 | 8.859.373.638 | 91.123.809.237 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 18.530.513.868 | 19.569.277.256 | 6.591.593.689 | 44.691.384.813 |
| Khấu hao trong kỳ | 654.026.340 | 1.797.603.532 | 270.672.776 | 2.722.302.648 |
| Xóa sổ trong kỳ | - | (134.650.000) | - | (134.650.000) |
| Số dư cuối kỳ | 19.184.540.208 | 21.232.230.788 | 6.862.266.465 | 47.279.037.461 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 38.509.834.107 | 5.685.060.368 | 2.267.779.949 | 46.462.674.424 |
| Số dư cuối kỳ | 37.855.807.767 | 3.991.856.836 | 1.997.107.173 | 43.844.771.776 |

## 17. Tài sản cố định vô hình

*Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu kỳ | 17.052.184.000 | 53.631.209.858 | 70.683.393.858 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18) | - | 13.490.487.518 | 13.490.487.518 |
| Số dư cuối kỳ | 17.052.184.000 | 67.121.697.376 | 84.173.881.376 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 15.922.632.139 | 15.922.632.139 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 3.240.019.138 | 3.240.019.138 |
| Số dư cuối kỳ | - | 19.162.651.277 | 19.162.651.277 |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số dư đầu kỳ | 17.052.184.000 | 37.708.577.719 | 54.760.761.719 |
| Số dư cuối kỳ | 17.052.184.000 | 47.959.046.099 | 65.011.230.099 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có tài sản có nguyên giá triệu 10.671 triệu VND đã khấu hao hết và vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 10.001 triệu VND).

*Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu kỳ | 17.052.184.000 | 31.030.465.524 | 48.082.649.524 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18) | - | 15.117.174.620 | 15.117.174.620 |
| Số dư cuối kỳ | 17.052.184.000 | 46.147.640.144 | 63.199.824.144 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 10.495.882.077 | 10.495.882.077 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 2.478.496.726 | 2.478.496.726 |
| Số dư cuối kỳ | - | 12.974.378.803 | 12.974.378.803 |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số dư đầu kỳ | 17.052.184.000 | 20.534.583.447 | 37.586.767.447 |
| Số dư cuối kỳ | 17.052.184.000 | 33.173.261.341 | 50.225.445.341 |

## 18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 385.511.861.747 | 372.907.943.446 |
| Tăng trong kỳ | 10.251.121.463 | 57.621.552.105 |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 17) | (13.490.487.518) | (15.117.174.620) |
| Số dư cuối kỳ | 382.272.495.692 | 415.412.320.931 |

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Dự án D47 (*) | 303.827.379.508 | 303.827.379.508 |
| Dự án MIPEC Tower | 30.813.086.895 | 30.813.086.895 |
| Dự án Bảo hiểm Core | 44.082.879.289 | 47.466.245.344 |
| Dự án khác | 3.549.150.000 | 3.405.150.000 |
| | 382.272.495.692 | 385.511.861.747 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, dự án đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý với cơ quan chức năng và sẽ hoàn thiện ngay khi xong các thủ tục pháp lý. Theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện và tổng mức đầu tư dự án MIC Tower, dự án sẽ được thực hiện từ Quý III năm 2025 đến hết Quý III năm 2029 và kết thúc vào Quý IV năm 2029.

## 19. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 4.578.343.380 | 5.763.382.404 |
| Công cụ và dụng cụ | 4.267.817.971 | 5.086.172.449 |
| Chi phí thuê nhà | 165.000.000 | 856.600.000 |
| Chi phí khác | 1.306.731.571 | 1.369.593.626 |
| | 10.317.892.922 | 13.075.748.479 |

## 20. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm | 672.990.024.209 | 440.911.424.893 |
| Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc | 9.082.879.890 | 2.206.537.231 |
| ▪ *Phải trả bồi thường bảo hiểm* | *7.875.024.216* | *1.790.511.771* |
| ▪ *Phải trả giám định bảo hiểm* | *1.046.770.103* | *244.263.596* |
| ▪ *Phải trả hoa hồng bảo hiểm* | *161.085.571* | *171.761.864* |
| Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm | 3.177.492.526 | 1.604.445.113 |
| | 685.250.396.625 | 444.722.407.237 |

## 21. Người mua trả tiền trước

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Trả trước liên quan đến bảo hiểm gốc | 8.368.953.881 | 2.864.027.858 |
| Trả trước liên quan đến đồng bảo hiểm | 17.258.463.286 | 3.945.416.957 |
| Trả trước liên quan đến hoạt động tái bảo hiểm | 4.074.989.796 | 4.087.901.807 |
| | 29.702.406.963 | 10.897.346.622 |

## 22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

| | 1/1/2025 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | 30/6/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 24.416.793.997 | 115.256.563.219 | (111.796.185.699) | 27.877.171.517 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 34.600.091.324 | 47.029.342.245 | (54.922.116.630) | 26.707.316.939 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.472.359.510 | 23.867.602.841 | (25.005.147.081) | 2.334.815.270 |
| Thuế thu nhập đại lý | 277.509.609 | 516.449.692 | (419.098.581) | 374.860.720 |
| Thuế khác | 984.859.385 | 1.024.761.940 | (1.473.252.093) | 536.369.232 |
| | 63.751.613.825 | 187.694.719.937 | (193.615.800.084) | 57.830.533.678 |

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

| | 1/1/2024 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 26.633.530.818 | 92.607.264.692 | (96.159.071.214) | 23.081.724.296 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 34.685.600.552 | 43.321.926.291 | (50.656.902.590) | 27.350.624.253 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.580.783.372 | 24.796.452.891 | (26.789.383.662) | 1.587.852.601 |
| Thuế thu nhập đại lý | 262.864.204 | 297.295.672 | (346.132.022) | 214.027.854 |
| Thuế khác | 434.172.191 | 927.351.475 | (790.124.520) | 571.399.146 |
| | 65.596.951.137 | 161.950.291.021 | (174.741.614.008) | 52.805.628.150 |

## 23. Chi phí phải trả

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Quỹ Cháy nổ bắt buộc | 2.280.751.667 | - |
| Quỹ Quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm | 2.305.171.892 | 1.505.171.892 |
| Chi phí kinh doanh phải trả | 111.774.894.222 | 32.495.062.874 |
| Các chi phí phải trả khác | 743.461.074 | 709.808.652 |
| | 117.104.278.855 | 34.710.043.418 |

## 24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 4.638.072.339 | 4.284.970.674 |
| Bảo hiểm xã hội | 83.422.632 | 34.876.816 |
| Bảo hiểm y tế | 20.130.472 | 11.113.871 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 21.883.008 | 14.591.166 |
| Phải trả khác hoạt động tái bảo hiểm | 26.757.147.957 | 26.757.147.957 |
| Cổ tức phải trả | 3.427.291.535 | 3.555.656.085 |
| Phải trả khác (*) | 21.122.227.821 | 192.720.512.757 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 540.809.786.729 | 540.850.000.000 |
| | 596.879.962.493 | 768.228.869.326 |

(*) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025, phải trả khác bao gồm 177 tỷ VND là số tiền các nhà đầu tư trả trước vào tài khoản của Tổng Công ty để mua cổ phiếu phát hành thêm theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 6 năm 2024 về việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Số tiền nhận được này đã được ghi nhận tăng vốn điều lệ sau khi Tổng Công ty hoàn thành xong các thủ tục theo các quy định hiện hành.

## 25. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 1.013.741.572.442 | 1.128.420.780.331 |
| Phát sinh trong kỳ | 598.065.470.260 | 661.919.261.550 |
| Phân bổ vào thu nhập trong kỳ | (662.188.535.137) | (653.169.146.039) |
| Số dư cuối kỳ | 949.618.507.565 | 1.137.170.895.842 |

## 26. Dự phòng nghiệp vụ

### (a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

| | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1) | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2) | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2) |
|---|---|---|---|
| *Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | | |
| Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học | 3.296.019.404.141 | 1.712.968.843.006 | 1.583.050.561.135 |
| Dự phòng bồi thường | 1.339.403.668.944 | 825.189.158.660 | 514.214.510.284 |
| | 4.635.423.073.085 | 2.538.158.001.666 | 2.097.265.071.419 |
| *Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025* | | | |
| Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học | 3.259.236.092.885 | 1.748.584.333.083 | 1.510.651.759.802 |
| Dự phòng bồi thường | 1.478.819.462.839 | 940.176.695.364 | 538.642.767.475 |
| | 4.738.055.555.724 | 2.688.761.028.447 | 2.049.294.527.277 |

### (b) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

| | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1) | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2) | Dự phòng bảo hiểm hiểm thuần VND (3) = (1) - (2) |
|---|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 3.259.236.092.885 | 1.748.584.333.083 | 1.510.651.759.802 |
| Tăng/(giảm) dự phòng trong kỳ (các Thuyết minh 29, 30) | 36.783.311.256 | (35.615.490.077) | 72.398.801.333 |
| Số dư cuối kỳ | 3.296.019.404.141 | 1.712.968.843.006 | 1.583.050.561.135 |

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

| | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1) | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2) | Dự phòng bảo hiểm hiểm thuần VND (3) = (1) - (2) |
|---|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 2.943.318.473.619 | 1.711.677.205.502 | 1.231.641.268.117 |
| Tăng dự phòng trong kỳ (các Thuyết minh 29, 30) | 262.390.423.401 | 83.215.458.190 | 179.174.965.211 |
| Số dư cuối kỳ | 3.205.708.897.020 | 1.794.892.663.692 | 1.410.816.233.328 |

## (c) Biến động dự phòng bồi thường

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

| | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1) | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2) | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2) |
|---|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 1.478.819.462.839 | 940.176.695.364 | 538.642.767.475 |
| Giảm dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31) | (139.415.793.895) | (114.987.536.704) | (24.428.257.191) |
| Số dư cuối kỳ | 1.339.403.668.944 | 825.189.158.660 | 514.214.510.284 |

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

| | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1) | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2) | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2) |
|---|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 888.267.429.749 | 434.139.805.660 | 454.127.624.089 |
| (Giảm)/tăng dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31) | (13.629.109.888) | 4.346.995.949 | (17.976.105.837) |
| Số dư cuối kỳ | 874.638.319.861 | 438.486.801.609 | 436.151.518.252 |

### (d) Biến động dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 124.443.506.538 | 210.596.354.163 |
| Tăng trong kỳ | 13.773.285.384 | 12.510.531.106 |
| Số dư cuối kỳ | 138.216.791.922 | 223.106.885.269 |

## 27. Doanh thu chưa thực hiện

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 351.027.960.920 | 149.075.501.064 |
| Phát sinh trong kỳ | 261.063.148.395 | 64.703.578.237 |
| Phân bổ vào thu nhập trong kỳ | (75.838.390.869) | (76.019.354.952) |
| Số dư cuối kỳ | 536.252.718.446 | 137.759.724.349 |

## 28. Vốn chủ sở hữu

### (a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ dự trữ bắt buộc VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024** | 1.726.725.000.000 | 72.946.251.670 | 281.587.724.109 | 2.081.258.975.779 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 133.579.360.501 | 133.579.360.501 |
| Chia cổ tức trong kỳ | - | - | (172.672.500.000) | (172.672.500.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (16.833.292.316) | (16.833.292.316) |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc | - | 6.678.968.025 | (6.678.968.025) | - |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024** | 1.726.725.000.000 | 79.625.219.695 | 218.982.324.269 | 2.025.332.543.964 |
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025** | 1.726.725.000.000 | 84.871.551.076 | 318.663.100.501 | 2.130.259.651.577 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 184.486.871.649 | 184.486.871.649 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (14.310.359.286) | (14.310.359.286) |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc | - | 9.224.343.583 | (9.224.343.583) | - |
| Tăng vốn điều lệ bằng việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (*) | 259.008.750.000 | - | - | 259.008.750.000 |
| Tăng vốn điều lệ bằng việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (**) | 28.600.000.000 | - | - | 28.600.000.000 |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025** | 2.014.333.750.000 | 94.095.894.659 | 479.615.269.281 | 2.588.044.913.940 |

(*) Ngày 4 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐQT về việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Theo đó, Tổng Công ty đã bắt đầu thực hiện phân phối 25.900.875 cổ phiếu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 220/GCN-UBCK ngày 26 tháng 11 năm 2024, với thời gian nhận đăng ký mua từ ngày 18 tháng 12 năm 2024 đến ngày 8 tháng 1 năm 2025.

(**) Ngày 21 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐQT về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 2.860.000 cổ phiếu theo Giấy chứng nhận điều chỉnh thông tin số lượng cổ phiếu đăng ký số 4328/VSDC-ĐKCP.NV ngày 11 tháng 4 năm 2025 với ngày bắt đầu lưu ký cổ phiếu là từ 15 tháng 4 năm 2025.

## (b) Chi tiết các cổ đông của Tổng Công ty

| | 30/6/2025 VND | Tỷ lệ | 1/1/2025 VND | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Ngân hàng mẹ | 1.363.276.830.000 | 67,68% | 1.180.617.730.000 | 68,37% |
| Các cổ đông khác | 651.056.920.000 | 32,32% | 546.107.270.000 | 31,63% |
| | 2.014.333.750.000 | 100,00% | 1.726.725.000.000 | 100,00% |

## (c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 172.672.500.000 |

## (d) Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty

| | 30/6/2025 | | 1/1/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 201.433.375 | 2.014.333.750.000 | 172.672.500 | 1.726.725.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| *Số cổ phiếu phổ thông* | *201.433.375* | *2.014.333.750.000* | *172.672.500* | *1.726.725.000.000* |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| *Số cổ phiếu phổ thông* | *201.433.375* | *2.014.333.750.000* | *172.672.500* | *1.726.725.000.000* |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

## (e) Biến động vốn cổ phần trong kỳ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Số dư đầu kỳ | 172.672.500 | 1.726.725.000.000 | 172.672.500 | 1.726.725.000.000 |
| Cổ phiếu phát hành trong kỳ | 28.760.875 | 287.608.750.000 | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 201.433.375 | 2.014.333.750.000 | 172.672.500 | 1.726.725.000.000 |

## 29. Doanh thu phí bảo hiểm

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Phí bảo hiểm gốc | 2.655.753.848.690 | 2.591.119.160.668 |
| *Bảo hiểm con người* | *724.059.722.054* | *786.223.139.538* |
| *Bảo hiểm tài sản* | *415.519.866.322* | *396.505.420.226* |
| *Bảo hiểm hàng hoá* | *75.729.010.233* | *69.325.768.459* |
| *Bảo hiểm tàu thuyền* | *216.593.312.641* | *207.365.986.451* |
| *Bảo hiểm trách nhiệm* | *103.268.702.531* | *50.942.553.207* |
| *Bảo hiểm hàng không* | *7.779.522.407* | *10.449.200.820* |
| *Bảo hiểm xe cơ giới* | *940.310.547.168* | *890.072.119.907* |
| *Bảo hiểm kỹ thuật* | *133.862.366.763* | *158.308.512.252* |
| *Bảo hiểm hỗn hợp* | *38.474.049.347* | *21.769.710.584* |
| *Bảo hiểm năng lượng* | *156.749.224* | *156.749.224* |
| Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc | (23.658.811.585) | (16.094.701.395) |
| | 2.632.095.037.105 | 2.575.024.459.273 |
| Phí nhận tái bảo hiểm | 45.429.640.182 | 16.108.683.513 |
| *Bảo hiểm con người* | *59.640.985* | *5.318.308* |
| *Bảo hiểm tài sản* | *15.950.398.852* | *8.491.536.908* |
| *Bảo hiểm hàng hoá* | *10.853.683* | *227.948.564* |
| *Bảo hiểm tàu thuyền* | *441.591.859* | *550.331.848* |
| *Bảo hiểm trách nhiệm* | *47.012.053* | *157.165.525* |
| *Bảo hiểm xe cơ giới* | *24.170.098.512* | *5.674.510.137* |
| *Bảo hiểm kỹ thuật* | *4.709.640.434* | *732.416.081* |
| *Bảo hiểm hỗn hợp* | *40.403.804* | *257.329.274* |
| *Bảo hiểm năng lượng* | - | *12.126.868* |
| Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm | (46.661.257) | (163.498.085) |
| | 45.382.978.925 | 15.945.185.428 |
| Tăng dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 26(b)) | (36.783.311.256) | (262.390.423.401) |
| | 2.640.694.704.774 | 2.328.579.221.300 |

## 30. Phí nhượng tái bảo hiểm

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 1.300.149.477.750 | 1.339.916.534.129 |
| *Bảo hiểm con người* | *293.575.217.549* | *370.527.552.544* |
| *Bảo hiểm tài sản* | *208.102.077.200* | *168.029.337.073* |
| *Bảo hiểm hàng hoá* | *21.930.490.660* | *19.587.892.530* |
| *Bảo hiểm tàu thuyền* | *90.016.298.391* | *92.420.672.413* |
| *Bảo hiểm trách nhiệm* | *16.149.248.951* | *13.744.198.921* |
| *Bảo hiểm hàng không* | *5.489.229.208* | *7.297.044.285* |
| *Bảo hiểm xe cơ giới* | *574.343.881.744* | *539.679.404.981* |
| *Bảo hiểm kỹ thuật* | *78.762.264.224* | *116.961.820.730* |
| *Bảo hiểm hỗn hợp* | *11.504.997.714* | *10.794.645.411* |
| *Bảo hiểm năng lượng* | *275.772.109* | *873.965.241* |
| Giảm/(tăng) dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 26(b)) | 35.615.490.077 | (83.215.458.190) |
| | 1.335.764.967.827 | 1.256.701.075.939 |

## 31. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Tổng chi bồi thường | 787.282.205.108 | 680.276.071.606 |
| *Bảo hiểm con người* | *148.325.059.669* | *118.714.190.343* |
| *Bảo hiểm tài sản* | *94.249.738.066* | *19.425.968.431* |
| *Bảo hiểm hàng hoá* | *29.465.640.494* | *3.718.776.002* |
| *Bảo hiểm tàu thuyền* | *35.274.666.807* | *48.894.279.950* |
| *Bảo hiểm trách nhiệm* | *2.296.071.048* | *1.208.538.852* |
| *Bảo hiểm hàng không* | *12.973.290.733* | *32.930.965* |
| *Bảo hiểm xe cơ giới* | *437.554.098.015* | *471.236.280.931* |
| *Bảo hiểm kỹ thuật* | *27.143.640.276* | *16.794.081.751* |
| *Bảo hiểm hỗn hợp* | - | *19.640.910* |
| *Bảo hiểm năng lượng* | - | *231.383.471* |
| Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | (329.345.398) | (536.149.160) |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (404.242.556.974) | (334.454.326.861) |
| Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 26(c)) | (139.415.793.895) | (13.629.109.888) |
| Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 26(c)) | 114.987.536.704 | (4.346.995.949) |
| | 358.282.045.545 | 327.309.489.748 |

## 32. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Chi phí hoa hồng | 206.097.083.006 | 181.143.508.146 |
| Chi quản lý đại lý bảo hiểm | 106.625.569.610 | 111.285.587.994 |
| Chi phí đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm | 1.684.840.576 | 201.960.432 |
| Chi đề phòng hạn chế tổn thất | 1.665.657.598 | 3.447.085.701 |
| Chi phí nhân viên | 222.709.070.283 | 158.902.460.664 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu | 7.240.444.857 | 7.931.683.601 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 371.069.523.350 | 267.185.995.601 |
| Chi phí khác | 324.615.079.493 | 397.429.554.718 |
| | 1.241.707.268.773 | 1.127.527.836.857 |

## 33. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Thu lãi tiền gửi | 95.165.654.621 | 98.636.208.244 |
| Thu nhập từ hoạt động ủy thác đầu tư | 59.435.038.910 | 46.564.044.995 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 563.711.800 | 753.333.749 |
| Lãi đầu tư trái phiếu | - | 5.445.753.424 |
| | 155.164.405.331 | 151.399.340.412 |

## 34. Chi phí hoạt động tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư | 3.935.038.910 | 2.233.850.515 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.907.265.486 | 5.431.333.789 |
| Chi phí lãi vay | 344.935 | 415.040 |
| Chi phí tài chính khác | 264.445 | - |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | - | (14.666.511.990) |
| | 5.842.913.776 | (7.000.912.646) |

## 35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 169.435.775.021 | 133.411.856.140 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 7.148.629.367 | 7.781.223.187 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.753.830.301 | 5.200.799.374 |
| Chi phí thuế và các khoản lệ phí | 8.837.268.493 | 11.319.205.635 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 41.070.097.317 | 43.506.703.228 |
| Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 13) | 630.433.282 | (991.051.635) |
| Chi phí khác bằng tiền | 40.104.264.263 | 48.160.403.792 |
| | 276.980.298.044 | 248.389.139.721 |

## 36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế hiện hành** | | |
| Kỳ hiện hành | 46.965.339.205 | 43.321.926.291 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 64.003.040 | - |
| | 47.029.342.245 | 43.321.926.291 |
| **Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại** | | |
| Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | (34.823.462) | (354.281.493) |
| | 46.994.518.783 | 42.967.644.798 |

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 231.481.390.432 | 176.547.005.299 |
| Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty | 46.296.278.086 | 35.309.401.060 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 64.003.040 | - |
| Thuế tương ứng chi phí không được khấu trừ thuế | 669.061.119 | 8.012.525.231 |
| Các khoản khác | (34.823.462) | (354.281.493) |
| | 46.994.518.783 | 42.967.644.798 |

### (c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

## 37. Lãi trên cổ phiếu

### (a) Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 (trình bày lại) | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 184.486.871.649 | 133.579.360.501 | 133.579.360.501 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (7.155.179.643) | - |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 184.486.871.649 | 126.424.180.858 | 133.579.360.501 |

(*) Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa ước tính được khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 do chưa có nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

### (b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 (trình bày lại) | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 (theo báo cáo trước đây) |
|---|---|---|---|
| | Số cổ phiếu | Số cổ phiếu | Số cổ phiếu |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ | 172.672.500 | 172.672.500 | 172.672.500 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu năm 2025 | 22.687.713 | 11.441.649 | - |
| Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu cho người lao động năm 2025 | 1.620.667 | - | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu lưu hành cuối kỳ | 196.980.880 | 184.114.149 | 172.672.500 |

## (c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 (trình bày lại) | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 (theo báo cáo trước đây) |
|---|---|---|---|
| | VND/cổ phiếu | VND/cổ phiếu | VND/cổ phiếu |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 937 | 687 | 774 |

Tại ngày báo cáo và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó, không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

## (d) Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Như đã trình bày tại Thuyết minh 28(a), Tổng Công ty đã phát hành 25.900.875 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 220/GCN-UBCK ngày 26 tháng 11 năm 2024, với ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 9 tháng 12 năm 2024, thời gian nhận đăng ký mua từ ngày 18 tháng 12 năm 2024 đến ngày 8 tháng 1 năm 2025. Giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu, thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, đây được coi là có yếu tố thưởng trong việc phát hành cổ phiếu. Vì vậy, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại.

Đồng thời, Tổng Công ty cũng quyết định điều chỉnh lại số lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2025 từ lợi nhuận của năm 2024. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh lại như sau:

| | Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền | Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND |
|---|---|---|
| Số báo cáo trước đây | 172.672.500 | 774 |
| Ảnh hưởng của việc thay đổi lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (Thuyết minh (a)) | - | (41) |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025 | 11.441.649 | (46) |
| Số điều chỉnh lại | 184.114.149 | 687 |

## 38. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Đơn vị | 30/6/2025 | 1/1/2025 |
|---|---|---|---|
| **1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn** | | | |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 5,24 | 7,16 |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 94,76 | 92,84 |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 75,44 | 78,34 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 24,56 | 21,66 |
| **2. Khả năng thanh toán** | | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành | lần | 2,85 | 2,62 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | lần | 1,35 | 1,25 |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh | lần | 2,85 | 2,62 |

| | Đơn vị | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 |
|---|---|---|---|
| **3. Tỷ suất sinh lời** | | | |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu | % | 10,87 | 9,36 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu | % | 8,67 | 7,08 |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 2,20 | 1,94 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 1,75 | 1,46 |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu | % | 7,13 | 6,60 |

## 39. Các khoản cam kết

Tổng Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo cam kết trong tương lai tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Đến 1 năm | 29.526.027.417 | 37.129.082.140 |
| Từ trên 1 đến 5 năm | 18.674.795.163 | 25.404.400.704 |
| | 48.200.822.580 | 62.533.482.844 |

## 40. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| **Số dư** | **30/6/2025 VND** | **1/1/2025 VND** |
|---|---|---|
| *Ngân hàng mẹ* | | |
| **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 127.722.251.886 | 130.022.251.774 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 570.000.000.000 | 590.000.000.000 |
| Ký quỹ bảo hiểm | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Ký quỹ bảo lãnh | 675.624.085 | 696.556.085 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 36.193.997.259 | 23.725.419.172 |
| Vốn góp | 1.363.276.830.000 | 1.180.617.730.000 |
| *Công ty liên quan cùng Ngân hàng mẹ* | | |
| **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB** | | |
| Ủy thác đầu tư | 1.090.000.000.000 | 1.035.000.000.000 |
| **Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei** | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.090.000.000.000 | 1.420.000.000.000 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 16.505.753.423 | 43.783.452.050 |
| Phải thu phí bảo hiểm gốc | 16.790.909 | - |
| **Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản, Ngân hàng TMCP Quân Đội** | | |
| Đặt cọc thuê nhà, dịch vụ | 2.688.036.600 | 2.688.036.600 |
| **Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 504.101.814 | 878.166.409 |
| Tiền gửi/CCTG có kỳ hạn | 500.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 9.960.684.931 | 745.205.479 |

| Giao dịch | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| *Ngân hàng mẹ* | | |
| **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội** | | |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 16.342.060.129 | 21.897.659.766 |
| Doanh thu phí bảo hiểm | 80.785.136.262 | 70.056.115.487 |
| Chi phí hoa hồng Bancas | (18.713.970.814) | (27.914.210.430) |
| Chi phí dịch vụ | (14.977.853.988) | (40.914.125.624) |
| Phí chuyển tiền bảo lãnh | (634.016.132) | (270.825.485) |
| Chia cổ tức trong kỳ | - | (118.061.773.000) |
| Chi phí lãi vay | (344.935) | (339.121) |
| *Công ty liên quan* | | |
| **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB** | | |
| Thu nhập từ đầu tư ủy thác | 59.435.038.910 | 46.564.044.995 |
| Doanh thu phí bảo hiểm | 17.732.455 | 31.237.636 |
| Phí ủy thác | (3.935.038.910) | (2.233.850.515) |
| **Công ty Cổ phần Chứng khoán MB** | | |
| Doanh thu phí bảo hiểm | 1.810.160.665 | 1.821.552.633 |
| Thu nhập liên quan đến tài khoản chứng khoán | 2.226 | 2.287 |
| Chi phí liên quan đến tài khoản chứng khoán | (96.800) | (52.800) |
| **Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei** | | |
| Doanh thu phí bảo hiểm | 2.972.478.682 | 2.829.058.901 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 32.627.232.880 | 42.166.383.554 |
| Chi phí hoa hồng | (87.066.328.838) | (53.044.676.663) |
| Chi phí kinh doanh khác | (322.145.416.700) | (196.265.303.650) |
| **Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản, Ngân hàng TMCP Quân Đội** | | |
| Doanh thu phí bảo hiểm | 1.824.655.548 | 74.537.850 |
| Chi thuê nhà, dịch vụ | (5.980.726.398) | (5.087.694.353) |
| **Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas** | | |
| Doanh thu phí bảo hiểm | 5.035.531.794 | 5.163.255.983 |
| **Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (từ ngày 17 tháng 10 năm 2024)** | | |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 9.215.479.451 | - |
| Chi phí hoa hồng đại lý | (1.568.574.243) | - |
| Chi phí hỗ trợ, dịch vụ | (2.004.138.862) | - |
| Doanh thu phí bảo hiểm | 1.668.923.965 | - |

| Giao dịch | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|
| ***Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Ban Kiểm soát và lương của Ban Tổng Giám đốc*** | | | |
| **Hội đồng Quản trị** | | | |
| Ông Trần Minh Đạt | Chủ tịch *(từ 18/4/2025)*<br>Thành viên *(từ 31/3/2025 đến 18/4/2025)* | 168.152.174 | - |
| Ông Uông Đông Hưng | Chủ tịch *(đến 31/3/2025)* | 111.086.957 | 210.000.000 |
| Ông Chu Hải Công | Phó Chủ tịch *(từ 30/5/2025)*<br>Thành viên *(từ 31/3/2025 đến 30/5/2025)* | 73.478.261 | - |
| Bà Vũ Thái Huyền | Phó Chủ tịch *(từ 30/5/2025)*<br>Thành viên *(từ 31/3/2025 đến 30/5/2025)* | 73.478.261 | - |
| Ông Đinh Như Tuynh | Thành viên *(từ 31/3/2025)*<br>Phó Chủ tịch *(đến 31/3/2025)* | 175.434.783 | 150.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thủy | Thành viên *(đến 31/3/2025)* | 79.347.826 | 150.000.000 |
| Bà Ngô Bích Ngọc | Thành viên *(đến 31/3/2025)* | 79.347.826 | 150.000.000 |
| Ông Đặng Quốc Tiến | Thành viên độc lập | 159.565.218 | 120.000.000 |
| **Ban Kiểm soát** | | 207.608.695 | 120.000.000 |
| **Ban Tổng Giám đốc** | | | |
| Ông Đinh Như Tuynh | Tổng Giám đốc | 1.980.000.000 | 1.980.000.000 |
| Hoàng Thị Hiền | Phó Tổng Giám đốc | 933.504.000 | 933.504.000 |
| Lê Như Hải | Phó Tổng Giám đốc | 933.504.000 | 933.504.000 |
| Nguyễn Vinh Quang | Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 9/1/2024)* | - | 624.370.783 |

# 41. Các công cụ tài chính

## (a) Quản lý rủi ro tài chính

### *(i) Tổng quan*

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

### *(ii) Khung quản lý rủi ro*

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

## (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Thuyết minh | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng | (i) | 195.604.849.516 | 328.997.414.442 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | (ii) | 289.647.945.978 | 118.995.932.790 |
| Phải thu ngắn hạn khác | (ii) | 267.413.697.849 | 230.463.254.594 |
| Phải thu dài hạn khác | (ii) | 17.496.590.427 | 17.018.386.041 |
| Đầu tư ngắn hạn – gộp | (iii) | 4.751.000.000.000 | 4.113.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn – gộp | (iii) | - | 150.000.000.000 |
| | | 5.521.163.083.770 | 4.958.474.987.867 |

### *(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền*

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

### *(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác*

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

### *(iii) Các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác*

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng và các loại chứng khoán nợ dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

## (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| **Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025** | **Dưới 1 năm**<br>**VND** | **Từ 1 đến 5 năm**<br>**VND** | **Tổng cộng**<br>**VND** |
|---|---|---|---|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 689.621.250.320 | - | 689.621.250.320 |
| Chi phí phải trả | 117.104.278.855 | - | 117.104.278.855 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 596.879.962.493 | - | 596.879.962.493 |
| Phải trả dài hạn khác | - | 27.973.896.207 | 27.973.896.207 |
| | 1.403.605.491.668 | 27.973.896.207 | 1.431.579.387.875 |

| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 446.150.823.536 | - | 446.150.823.536 |
| Chi phí phải trả | 34.710.043.418 | - | 34.710.043.418 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 768.228.869.326 | - | 768.228.869.326 |
| Phải trả dài hạn khác | - | 27.973.896.207 | 27.973.896.207 |
| | 1.249.089.736.280 | 27.973.896.207 | 1.277.063.632.487 |

## (d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

### *(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái*

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tổng Công ty có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

| | 30/6/2025 | | 1/1/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | USD Tương đương VND | Ngoại tệ khác Tương đương VND | USD Tương đương VND | Ngoại tệ khác Tương đương VND |
| Tài sản tài chính | 42.874.544.971 | 6.550.382.537 | 15.107.765.272 | 5.613.387.337 |
| *Tiền* | *933.693.282* | *260.384.868* | *1.728.197.931* | *116.837.379* |
| *Phải thu khách hàng* | *41.940.851.689* | *6.289.997.669* | *13.379.567.341* | *5.496.549.958* |
| Nợ tài chính | 35.156.475.058 | 560.794.327 | 27.060.459.053 | 399.543.176 |
| *Phải trả người bán* | *32.320.852.938* | *560.794.327* | *25.163.938.633* | *399.543.176* |
| *Phải trả khác* | *2.835.622.120* | - | *1.896.520.420* | - |
| | 7.718.069.913 | 5.989.588.210 | (11.952.693.781) | 5.213.844.161 |

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tổng Công ty áp dụng:

| | Tỷ giá tại ngày | |
|---|---|---|
| | **30/6/2025** | **1/1/2025** |
| Tỷ giá mua USD/VND | 25.925 | 25.310 |
| Tỷ giá bán USD/VND | 26.285 | 25.551 |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

| | Ảnh hưởng trên lợi nhuận trước thuế | |
|---|---|---|
| | **30/6/2025** | **1/1/2025** |
| | **VND** | **VND** |
| USD (mạnh thêm 3%) | 231.542.097 | (358.580.813) |

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty.

### *(ii) Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau.

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|---|---|
| | **30/6/2025** | **1/1/2025** |
| | **VND** | **VND** |
| **Các công cụ tài chính có lãi suất cố định** | | |
| Tiền | 195.604.849.516 | 328.997.414.442 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 3.661.000.000.000 | 3.228.000.000.000 |
| Ký quỹ bảo hiểm | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| | 3.865.604.849.516 | 3.565.997.414.442 |

## 42. Rủi ro bảo hiểm

### Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để bổ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 67.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

| | | 30/6/2025<br>VND | 1/1/2025<br>VND |
|---|---|---|---|
| **I.** | **Biên khả năng thanh toán (I = (1) - (2) - (3))** | **1.123.398.075.606** | **1.061.908.337.674** |
| 1. | Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả | 2.588.044.913.940 | 2.130.259.651.577 |
| 2. | Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán | 1.134.283.928.824 | 754.327.182.357 |
| 3. | Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán | 330.362.909.510 | 314.024.131.546 |
| **II.** | **Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]** | **682.981.313.455** | **651.412.456.528** |
| (a) | 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại | 682.981.313.455 | 651.412.456.528 |
| (b) | 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm | 643.736.041.716 | 632.922.495.300 |
| **III.** | **So sánh (I) và (II)** | | |
| | Theo số tuyệt đối | 440.416.762.151 | 410.495.881.146 |
| | Theo tỷ lệ phần trăm | 164% | 163% |

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ 12 tháng kết thúc cùng ngày theo hướng dẫn tại Thông tư 67.

## 43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

## 44. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 11 tháng 8 năm 2025.

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Phương Anh | Nguyễn Huyền Trang | Hoàng Thị Hiền |
| *Phó phòng Kế toán* | *Kế toán trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính* |

MIC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2172 /2025/ CV-MIC
*V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế*

*Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2025.*

**Kính gửi:** - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Căn cứ quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội xin được giải trình báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 có sự biến động trên 10% so với kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2024. Cụ thể như sau:

1. **Biến động tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Đơn vị: Tỷ đồng

| TT | Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 | Biến động tăng | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số tiền | % |
| 1 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 184.49 | 133.58 | 50.91 | 38.11% |

2. **Nguyên nhân biến động lợi nhuận:**

Trong 6 tháng đầu năm 2025, lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 50,91 tỷ đồng, tương ứng tăng 38,11% so với cùng kỳ do tốc độ tăng doanh thu (12,86%) cao hơn tốc độ tăng chi phí (10,98%).

Nguyên nhân chính: Dự phòng phí giữ lại 6 tháng đầu năm 2025 (dự phòng phí gốc và nhận trừ dự phòng phí nhượng) giảm mạnh 106,78 tỷ đồng (~59,59%) so với cùng kỳ 2024. Năm 2024, mức trích lập dự phòng phí giữ lại cao do tác động của Thông tư 67/2023/TT-BTC quy định thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn ≤ 1 năm.

Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội kính báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh./.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**
- Như kính gửi;
- Lưu VT.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN**
**BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
*Hoàng Thị Hiền*

KPMG

**Military Insurance Corporation**

Interim Financial Statements
for the six-month period
ended 30 June 2025

**Military Insurance Corporation**
**Corporate Information**

| | | |
|---|---|---|
| **Insurance Business License No.** | 43/GP/KDBH | 8 October 2007 |

The Insurance Business License was issued by the Ministry of Finance, took effect from the date of signing and has been amended several times, the most recent of which is Amended License No. 43/GPDC42/KDBH dated 13 May 2025.

| | | |
|---|---|---|
| **Board of Directors** | Mr. Tran Minh Dat | Chairman *(from 18/4/2025)*<br>Member *(from 31/3/2025 to 18/4/2025)* |
| | Mr. Uong Dong Hung | Chairman *(until 31/3/2025)* |
| | Mr. Chu Hai Cong | Deputy Chairman *(from 30/5/2025)*<br>Member *(from 31/3/2025 to 30/5/2025)* |
| | Ms. Vu Thai Huyen | Deputy Chairman *(from 30/5/2025)*<br>Member *(from 31/3/2025 to 30/5/2025)* |
| | Mr. Dinh Nhu Tuynh | Member *(from 31/3/2025)*<br>Deputy Chairman *(until 31/3/2025)* |
| | Ms. Nguyen Thi Thuy | Member *(until 31/3/2025)* |
| | Ms. Ngo Bich Ngoc | Member *(until 31/3/2025)* |
| | Mr. Dang Quoc Tien | Independent Member |
| **Board of Management** | Mr. Dinh Nhu Tuynh | General Director |
| | Ms. Hoang Thi Hien | Deputy General Director – Finance Director |
| | Mr. Le Nhu Hai | Member *(from 26/6/2025)*<br>Deputy General Director *(until 25/6/2025)* |
| **Board of Surpervision** | Ms. Nguyen Thi Thao | Head of Board |
| | Ms. Le Thi Thu Trang | Member *(from 31/3/2025)* |
| | Ms. Nguyen Thi Tuoi | Member *(from 31/3/2025)* |
| | Ms. Hoang Thi Tuyet Mai | Member *(from 31/3/2025)* |
| | Ms. Bui Thi Hong Thuy | Member *(from 31/3/2025)* |
| **Registered Office** | 5th-6th Floor, MB Building, No. 21 Cat Linh Street,<br>O Cho Dua Ward, Hanoi | |
| **Auditor** | KPMG Limited<br>Vietnam | |

**Military Insurance Corporation**
**Statement of the Board of Management**

The Board of Management of Military Insurance Corporation ("the Corporation") presents this statement and the accompanying interim financial statements of the Corporation for the six-month period ended 30 June 2025.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the interim financial statements of the Corporation in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 232/2012/TT–BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and foreign non-life insurance business branches and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

(a) the interim financial statements set out on pages 5 to 57 give a true and fair view of the financial position of the Corporation as at 30 June 2025, and of the results of operations and the cash flows of the Corporation for the six-month period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 232/2012/TT–BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and foreign non-life insurance business branches and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and

(b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that Corporation will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorized the accompanying interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Hoang Thi Hien
*Deputy General Director cum Chief Financial Officer*
*(In accordance with Letter of Authorisation No. 1051/2025/GUQ-MIC dated 1 April 2025)*

Hanoi, 11 August 2025

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

# INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

## To the Shareholders
## Military Insurance Corporation

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Military Insurance Corporation ("the Corporation"), which comprise the balance sheet as at 30 June 2025, the statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Corporation's Board of Management on 11 August 2025, as set out on pages 5 to 57.

## Management's Responsibility

The Corporation's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 232/2012/TT–BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and foreign non-life insurance business branches and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

## Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.*

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

## Auditors' Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Military Insurance Corporation as at 30 June 2025 and of its results of operations and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 232/2012/TT–BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and foreign non-life insurance business branches and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

**KPMG Limited**
Vietnam
Review Report No.: 25-02-00159-25-1

| | |
|---|---|
| Dam Xuan Lam | Pham Thi Thuy Linh |
| Practicing Auditor Registration | Practicing Auditor Registration |
| Certificate No. 0861-2023-007-1 | Certificate No. 3065-2024-007-1 |
| *Deputy General Director* | |

Hanoi, 11 August 2025

| | | Code | Note | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)** | **100** | | **9,985,052,915,661** | **9,130,648,855,391** |
| **I** | **Cash and cash equivalents** | **110** | **8** | **196,288,290,648** | **329,566,432,891** |
| 1 | Cash | 111 | | 146,288,290,648 | 329,566,432,891 |
| 2 | Cash equivalents | 112 | | 50,000,000,000 | - |
| **II** | **Short-term financial investments** | **120** | | **4,751,000,000,000** | **4,113,000,000,000** |
| 1 | Short-term investments | 121 | 9 | 4,751,000,000,000 | 4,113,000,000,000 |
| **III** | **Short-term receivables** | **130** | | **1,071,854,460,934** | **682,870,160,587** |
| 1 | Accounts receivable from customers | 131 | | 289,647,945,978 | 118,995,932,790 |
| *1.1* | *Receivables from insurance policies* | *131.1* | *10* | *289,647,945,978* | *118,995,932,790* |
| 2 | Prepayments to suppliers | 132 | 11 | 524,231,422,177 | 342,219,144,991 |
| 4 | Other receivables | 135 | 12 | 267,413,697,849 | 230,463,254,594 |
| 5 | Allowance for doubtful debts | 139 | 13 | (9,438,605,070) | (8,808,171,788) |
| **IV** | **Inventories** | **140** | | **820,904,584** | **768,253,077** |
| 1 | Inventories | 141 | | 820,904,584 | 768,253,077 |
| **V** | **Other current assets** | **150** | | **1,426,931,257,829** | **1,315,682,980,389** |
| 1 | Short-term prepayments | 151 | | 1,421,444,250,788 | 1,303,602,275,791 |
| *1.1* | *Deferred commission expenses* | *151.1* | *14(a)* | *382,155,410,142* | *354,305,781,719* |
| *1.2* | *Other short-term prepayments* | *151.2* | *14(b)* | *1,039,288,840,646* | *949,296,494,072* |
| 2 | Deductible value added tax | 152 | | 4,350,044,844 | 7,561,049,744 |
| 3 | Taxes and other receivables from State Treasury | 154 | | 1,136,962,197 | 4,519,654,854 |
| **VIII** | **Reinsurance assets** | **190** | | **2,538,158,001,666** | **2,688,761,028,447** |
| 1 | Reserve for ceded reinsurance unearned premiums | 191 | 26(a) | 1,712,968,843,006 | 1,748,584,333,083 |
| 2 | Reserve for ceded reinsurance claims | 192 | 26(a) | 825,189,158,660 | 940,176,695,364 |

*The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements*

| | | Code | Note | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **B** | **LONG-TERM ASSETS (200 = 210 + 220 + 250 + 260)** | **200** | | **552,612,317,478** | **704,297,478,043** |
| **I** | **Long term receivables** | **210** | | **17,496,590,427** | **17,018,386,041** |
| 4 | Other long-term receivables | 218 | | 17,496,590,427 | 17,018,386,041 |
| *4.1* | *Compulsory deposits* | *218.1* | *15* | *9,000,000,000* | *9,000,000,000* |
| *4.2* | *Other long-term receivables* | *218.2* | | *8,496,590,427* | *8,018,386,041* |
| **II** | **Fixed assets** | **220** | | **524,797,834,129** | **524,203,343,523** |
| 1 | Tangible fixed assets | 221 | 16 | 77,514,108,338 | 83,930,720,057 |
| | *- Cost* | *222* | | *137,570,856,485* | *137,526,645,373* |
| | *- Accumulated depreciation* | *223* | | *(60,056,748,147)* | *(53,595,925,316)* |
| 3 | Intangible fixed assets | 227 | 17 | 65,011,230,099 | 54,760,761,719 |
| | *- Cost* | *228* | | *84,173,881,376* | *70,683,393,858* |
| | *- Accumulated amortization* | *229* | | *(19,162,651,277)* | *(15,922,632,139)* |
| 4 | Construction in progress | 230 | 18 | 382,272,495,692 | 385,511,861,747 |
| **IV** | **Long-term financial investments** | **250** | | **-** | **150,000,000,000** |
| 3 | Long-term investments | 258 | 9 | - | 150,000,000,000 |
| **V** | **Other long-term assets** | **260** | | **10,317,892,922** | **13,075,748,479** |
| 1 | Long-term prepaid expenses | 261 | 19 | 10,317,892,922 | 13,075,748,479 |
| | **TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)** | **270** | | **10,537,665,233,139** | **9,834,946,333,434** |

*The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements*

| | | Code | Note | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **LIABILITIES (300 = 310 + 330)** | **300** | | **7,949,620,319,199** | **7,704,686,681,857** |
| **I** | **Current liabilities** | **310** | | **7,385,369,546,927** | **7,325,625,843,649** |
| 2 | Accounts payable to suppliers | 312 | | 689,621,250,320 | 446,150,823,536 |
| *2.1* | *Accounts payable – insurance* | *312.1* | *20* | *685,250,396,625* | *444,722,407,237* |
| *2.2* | *Accounts payable – others* | *312.2* | | *4,370,853,695* | *1,428,416,299* |
| 3 | Advances from customers | 313 | 21 | 29,702,406,963 | 10,897,346,622 |
| 4 | Taxes and others payable to State Treasury | 314 | 22 | 57,830,533,678 | 63,751,613,825 |
| 5 | Payables to employees | 315 | | 154,479,395,435 | 116,777,037,793 |
| 6 | Accrued expenses | 316 | 23 | 117,104,278,855 | 34,710,043,418 |
| 8 | Other short-term payables | 319 | 24 | 596,879,962,493 | 768,228,869,326 |
| 9 | Unearned commission revenue | 319.1 | 25 | 949,618,507,565 | 1,013,741,572,442 |
| 11 | Bonus and welfare fund | 323 | | 16,493,346,611 | 8,869,474,425 |
| 13 | Technical reserves | 329 | | 4,773,639,865,007 | 4,862,499,062,262 |
| *13.1* | *Reserve for direct and assumed reinsurance unearned premiums* | *329.1* | *26(a)* | *3,296,019,404,141* | *3,259,236,092,885* |
| *13.2* | *Reserve for direct and assumed reinsurance claims* | *329.2* | *26(a)* | *1,339,403,668,944* | *1,478,819,462,839* |
| *13.3* | *Catastrophe reserve* | *329.3* | *26(d)* | *138,216,791,922* | *124,443,506,538* |
| **II** | **Long-term liabilities** | **330** | | **564,250,772,272** | **379,060,838,208** |
| 3 | Other long-term payables | 333 | | 27,973,896,207 | 27,973,896,207 |
| 5 | Deferred tax liabilities | 335 | | 24,157,619 | 58,981,081 |
| 8 | Unearned revenue | 338 | 27 | 536,252,718,446 | 351,027,960,920 |
| **B** | **EQUITY (400 = 410)** | **400** | | **2,588,044,913,940** | **2,130,259,651,577** |
| | **Owners' equity** | **410** | **28** | **2,588,044,913,940** | **2,130,259,651,577** |
| 1 | Share capital | 411 | 28(d) | 2,014,333,750,000 | 1,726,725,000,000 |
| | *Ordinary shares with voting rights* | | | *2,014,333,750,000* | *1,726,725,000,000* |
| 9 | Statutory reserves | 419 | | 94,095,894,659 | 84,871,551,076 |
| 11 | Retained earnings | 421 | | 479,615,269,281 | 318,663,100,501 |
| | **TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)** | **440** | | **10,537,665,233,139** | **9,834,946,333,434** |

*The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements*

| | | Unit | 30/6/2025 | 1/1/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **OFF BALANCE SHEET ITEMS** | | | | |
| 4 | Insurance policies signed but for which no obligations have arisen on the part of the Corporation | VND | 334,107,547,369 | 277,318,701,480 |
| 5 | Foreign currencies | | | |
| | - United States Dollar (USD) | USD | 36,015.17 | 68,281.23 |
| | - Euro (EUR) | EUR | 8,674.58 | 4,498.59 |

11 August 2025

| Prepared by: | Reviewed by: | Approved by: |
|---|---|---|
| Nguyen Thi Phuong Anh | Nguyen Huyen Trang | Hoang Thi Hien |
| *Deputy Accountant Department* | *Chief Accountant* | *Deputy General Director cum Chief Financial Officer* |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

## PART I – SUMMARY STATEMENT OF INCOME

| | | Code | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Net revenue from insurance activities | 10 | 1,973,066,915,291 | 1,734,289,889,076 |
| 3 | Financial income | 12 | 155,164,405,331 | 151,399,340,412 |
| 4 | Other income | 13 | 421,102,228 | 354,063,299 |
| 5 | Total expenses for insurance activities | 20 | 1,613,762,599,702 | 1,467,347,857,711 |
| 7 | Financial expenses | 22 | 5,842,913,776 | (7,000,912,646) |
| 8 | General and administration expenses | 23 | 276,980,298,044 | 248,389,139,721 |
| 9 | Other expenses | 24 | 585,220,896 | 760,202,702 |
| **10** | **Profit before tax (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)** | **50** | **231,481,390,432** | **176,547,005,299** |
| 11 | Income tax expense – current | 51 | 47,029,342,245 | 43,321,926,291 |
| 12 | Income tax benefit – deferred | 52 | (34,823,462) | (354,281,493) |
| **13** | **Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | **184,486,871,649** | **133,579,360,501** |
| | | | | **(Restated)** |
| **14** | **Basic earnings per share (VND/share)** | **70** | **937** | **687** |

*The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements*

## PART II – STATEMENT OF INCOME (BY ACTIVITIES)

| | | Code | Note | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **Premium revenue (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)** | **01** | **29** | **2,640,694,704,774** | **2,328,579,221,300** |
| | - Gross written premiums from direct insurance | 01.1 | | 2,632,095,037,105 | 2,575,024,459,273 |
| | - Gross written premiums from inward reinsurance | 01.2 | | 45,382,978,925 | 15,945,185,428 |
| | - Increase in unearned premium reserve for direct insurance and inward reinsurance | 01.3 | | 36,783,311,256 | 262,390,423,401 |
| 2 | **Outward reinsurance premiums (02 = 02.1 - 02.2)** | **02** | **30** | **1,335,764,967,827** | **1,256,701,075,939** |
| | - Outward reinsurance premiums | 02.1 | | 1,300,149,477,750 | 1,339,916,534,129 |
| | - (Decrease)/increase in unearned premium reserve for outward reinsurance | 02.2 | | (35,615,490,077) | 83,215,458,190 |
| 3 | **Net insurance premium (03 = 01- 02)** | **03** | | **1,304,929,736,947** | **1,071,878,145,361** |
| 4 | Commission income from outward reinsurance and other income from insurance activities (04 = 04.1 + 04.2) | 04 | | 668,137,178,344 | 662,411,743,715 |
| | - *Commission income from outward reinsurance* | *04.1* | | *662,188,535,137* | *653,169,146,039* |
| | - *Other income from insurance activities* | *04.2* | | *5,948,643,207* | *9,242,597,676* |
| 5 | **Net revenue from insurance activities (10 = 03 + 04)** | **10** | | **1,973,066,915,291** | **1,734,289,889,076** |
| 6 | Claims paid (11 = 11.1 - 11.2) | 11 | | 786,952,859,710 | 679,739,922,446 |
| | - *Claims paid* | *11.1* | | *787,282,205,108* | *680,276,071,606* |
| | - *Claim expense reductions (third party claims and salvage recoveries 100%)* | *11.2* | | *329,345,398* | *536,149,160* |
| 7 | Claims recovery from outward reinsurance | 12 | | 404,242,556,974 | 334,454,326,861 |
| 8 | Decrease in claims reserve for direct insurance and inward reinsurance | 13 | 26(c) | (139,415,793,895) | (13,629,109,888) |
| 9 | (Decrease)/increase in claims reserve for outward reinsurance | 14 | 26(c) | (114,987,536,704) | 4,346,995,949 |
| 10 | **Net claims expense (15 = 11 - 12 + 13 - 14)** | **15** | **31** | **358,282,045,545** | **327,309,489,748** |

*The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements*

## PART II – STATEMENT OF INCOME (BY ACTIVITIES – CONTINUED)

| | | Code | Note | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Increase in catastrophe reserve | 16 | 26(d) | 13,773,285,384 | 12,510,531,106 |
| 12 | Other operating expenses for insurance activities (17 = 17.1 + 17.2) | 17 | 32 | 1,241,707,268,773 | 1,127,527,836,857 |
| | *- Commission on insurance activities* | *17.1* | | *206,097,083,006* | *181,143,508,146* |
| | *- Other insurance costs* | *17.2* | | *1,035,610,185,767* | *946,384,328,711* |
| **13** | **Total expenses for insurance activities (18 = 15 + 16 + 17)** | **18** | | **1,613,762,599,702** | **1,467,347,857,711** |
| **14** | **Gross profit from insurance activities (19 = 10 - 18)** | **19** | | **359,304,315,589** | **266,942,031,365** |
| 18 | Financial income | 23 | 33 | 155,164,405,331 | 151,399,340,412 |
| 19 | Financial expenses | 24 | 34 | 5,842,913,776 | (7,000,912,646) |
| **20** | **Profit from financial activities (25 = 23 - 24)** | **25** | | **149,321,491,555** | **158,400,253,058** |
| 21 | General and administration expenses | 26 | 35 | 276,980,298,044 | 248,389,139,721 |
| **22** | **Net operating profit (30 = 19 + 25 - 26)** | **30** | | **231,645,509,100** | **176,953,144,702** |
| 23 | Other income | 31 | | 421,102,228 | 354,063,299 |
| 24 | Other expenses | 32 | | 585,220,896 | 760,202,702 |
| **25** | **Results of other activities (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(164,118,668)** | **(406,139,403)** |
| **26** | **Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)** | **50** | | **231,481,390,432** | **176,547,005,299** |
| 27 | Income tax expense – current | 51 | 36 | 47,029,342,245 | 43,321,926,291 |
| 28 | Income tax benefit – deferred | 52 | 36 | (34,823,462) | (354,281,493) |
| **29** | **Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **184,486,871,649** | **133,579,360,501** |
| | | | | | **(Restated)** |
| **30** | **Basic earnings per share** | **70** | **37** | **937** | **687** |

11 August 2025

| Prepared by: | Reviewed by: | Approved by: |
|---|---|---|
| Nguyen Thi Phuong Anh | Nguyen Huyen Trang | Hoang Thi Hien |
| *Deputy Accountant Department* | *Chief Accountant* | *Deputy General Director cum Chief Financial Officer* |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

*The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements*

| | | Code | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES** | | | |
| 1 | Receipt from sale of goods and rendering of services | 01 | 2,101,679,753,336 | 2,438,488,070,081 |
| 2 | Payments to suppliers of goods and services | 02 | (1,454,079,273,637) | (1,877,469,473,712) |
| 3 | Payments to employees | 03 | (300,912,414,394) | (338,521,037,088) |
| 4 | Payments of interest expenses | 04 | (344,935) | (415,040) |
| 5 | Payments of corporate income tax | 05 | (54,922,116,630) | (50,656,902,590) |
| 6 | Receipts from other operating activities | 06 | 82,201,087,730 | 20,773,966,180 |
| 7 | Other payments for operating activities | 07 | (255,588,022,093) | (146,867,184,130) |
| | **Net cash flows from operating activities** | **20** | **118,378,669,377** | **45,747,023,701** |
| **II** | **CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES** | | | |
| 1 | Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets | 21 | (10,345,232,575) | (57,725,952,105) |
| 3 | Payments for granting loans and purchase of debt instruments of other entities | 23 | (2,108,000,000,000) | (2,193,000,000,000) |
| 4 | Receipt of loans granted and proceeds from sale of debt instruments of other entities | 24 | 1,620,000,000,000 | 2,112,492,614,926 |
| 7 | Receipt of interests, dividends and distributed profits | 27 | 136,546,765,906 | 256,544,030,073 |
| | **Net cash flows from investing activities** | **30** | **(361,798,466,669)** | **118,310,692,894** |

*The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements*

| | | Code | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **III** | **CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES** | | | |
| 1 | Proceeds from equity issued or capital contributed by owners | | 110,210,820,000 | - |
| 2 | Dividends and profits paid to owners | 36 | (122,261,770) | (171,330,826,400) |
| | **Net cash flows from financing activities** | **40** | **110,088,558,230** | **(171,330,826,400)** |
| | **Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | **(133,331,239,062)** | **(7,273,109,805)** |
| | **Cash and cash equivalents at the beginning of the period** | **60** | **329,566,432,891** | **181,584,419,261** |
| | **Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents** | **61** | **53,096,819** | **170,570,826** |
| | **Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61) (Note 8)** | **70** | **196,288,290,648** | **174,481,880,282** |

11 August 2025

| Prepared by: | Reviewed by: | Approved by: |
|---|---|---|
| Nguyen Thi Phuong Anh | Nguyen Huyen Trang | Hoang Thi Hien |
| *Deputy Accountant Department* | *Chief Accountant* | *Deputy General Director cum Chief Financial Officer* |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

*The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.

# 1. Reporting entity

## (a) Ownership structure

Military Insurance Corporation ("the Corporation") is a joint stock company established in Vietnam in accordance with Business License No. 43/GP/KDBH initially issued by the Ministry of Finance on 8 October 2007 and the latest Amended Business License No. 43/GPDC42/KDBH dated 13 May 2025.

The Corporation has its Head Office located at 5th-6th Floors, MB Building, No. 21 Cat Linh Street, O Cho Dua Ward, Hanoi.

## (b) Principal activities

The Corporation's principal activities are to provide non-life insurance, reinsurance, prevention and reduction of losses, loss survey, compensation settlement, third party recoveries and salvages; investing and constructing activities, and other activities that are in line with prevailing laws and regulations.

## (c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Corporation is generally within 12 months.

## (d) Corporation structure

As at 30 June 2025, the Corporation had 1,843 employees (1/1/2025: 1,914 employees).

# 2. Basis of preparation

## (a) Statement of compliance

The interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 232/2012/TT–BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and foreign non-life insurance business branches and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

These accounting policies may differ in some material respects from generally accepted accounting principles and practices in other countries. Accordingly, the accompanying interim financial statements are not intended to present the Corporation's financial position, results of operations and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries or jurisdictions other than Vietnam. Furthermore, their utilization is not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices for non-life insurance companies, reinsurance companies and foreign non-life insurance business branches.

### (b) Basis of measurement

The interim financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the direct method.

### (c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Corporation is from 1 January to 31 December. The Corporation's interim accounting period is from 1 January to 30 June.

### (d) Accounting and presentation currency

The Corporation's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for interim financial statement presentation purpose.

## 3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Corporation in the preparation of these interim financial statements.

The significant accounting policies applied by the Corporation in the preparation of these interim financial statements are consistent with the significant accounting policies applied in the preparation of the most recent annual financial statements.

### (a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate/account transfer selling rate at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Corporation most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

### (b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

## (c) Investments

### *(i) Short-term and long-term investments*

Investments include: term deposits with banks, certificates of deposit, bonds and investments in the form of investment management contracts.

Held to maturity investments are stated at their acquisition cost. After initial recognition, held to maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the statement of income and deducted against the value of such investments.

### *(ii) Allowance for diminution in the value of investments*

Allowance for diminution in the value of investments is made when it is probable that there will be impairment of these investments at the balance sheet date.

Increase or decrease to the allowance are recorded as financial expenses in the statement of income.

## (d) Accounts receivable

Trade receivables and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made based on the overdue status of debts or expected losses on undue debts which may occur when an economic organization is bankrupted or liquidated; or debtor is missing, running away, being prosecuted, under a trial or pending execution of sentences or deceased.

The allowance for doubtful debts based on overdue status is made in accordance as follows:

| *Overdue time* | *Allowance rate* |
|---|---|
| Not overdue or overdue for less than six (06) months | 0% |
| From six (06) months to less than one (01) year | 30% |
| From one (01) to less than two (02) years | 50% |
| From two (02) to less than three (03) years | 70% |
| Over three (03) years | 100% |

## (e) Deferred commission expenses

Commission expenses on direct insurance business and inward reinsurance business are recognised when premiums from direct insurance and inward reinsurance are recognised. At the end of the accounting period, commission expenses are amortised on the same basis as the allocation of unearned premium reserve and mathematical reserve as described in Note 3(k). The balance of deferred commission expenses at the reporting date represents the commission expenses relating to unearned premium.

## (f) Tangible fixed assets

### *(i) Cost*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties and non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. Expenditure incurred after the tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of an item of tangible fixed assets beyond its originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalized as an additional cost of tangible fixed assets.

### *(ii) Depreciation*

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

| | |
|---|---|
| • Buildings and structures | 5 – 43 years |
| • Office equipment | 3 - 7 years |
| • Motor vehicles | 8 - 10 years |

## (g) Intangible fixed assets

### *(i) Long-term land use rights*

Long-term land use rights are stated at cost. The initial cost of a land use right comprises the value of the right as stated in the Investment License and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. No amortization was charged for long-term land use rights.

### *(ii) Software*

The cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalized and treated as an intangible asset. Software costs are amortized on a straight-line basis from 3 years to 10 years.

## (h) Prepaid expenses

### *(i) Office repair/renovation expenses*

Office repair/renovation expenses are recorded at cost and amortised on a straight-line basis over a period not exceeding 3 years.

### *(ii) Tools and instruments*

Tools and instruments include assets held for use by the Corporation in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulations. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period not exceeding 3 years.

## (i) Insurance payables and other payables

Insurance payables and other payables are stated at their cost.

## (j) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Corporation has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability. Provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the end of the accounting period.

## (k) Technical reserves

Technical reserves are provided in accordance with Official Letter No. 2455/BTC-QLBH dated 6 March 2018, Official Letter No. 8475/BTC-QLBH dated 17 July 2018 issued by the Ministry of Finance approving technical reserve appropriation methodologies and guidelines in Circular No. 67/2023/TT-BTC dated 2 November 2023 ("Circular 67") issued by the Ministry of Finance providing detailed regulations on the implementation of the Law on Insurance Business, Decree No. 46/2023/ND-CP dated 1 July 2023 of the Government providing detailed regulations on the implementation of the Law on Insurance Business ("Decree 46").

Technical reserves of the Corporation include:

### *(i) Technical reserves for non-life insurance*

- *Unearned premium reserve*

  Unearned premium reserve is calculated as a percentage of total premium or in accordance with a coefficient of the insurance contracts' terms, such as:

  - For line of insurance of cargo delivered by road, water, inland water, railway and airway with a term of less than 1 year, unearned premium reserve is made at 25% of the total insurance premium.
  - For other insurance lines with a term of less than 1 year, unearned premium reserve is made at 50% of the total insurance premium.
  - Regarding insurance policies with term more than 1 year, the Corporation applied the daily basis to calculate unearned premium reserve for all types of insurance and reinsurance businesses, following the formula:

$$\text{Unearned premium reserve} = \frac{\text{Insurance premiums} * \text{Remaining day of insurance policy}}{\text{Number of coverage days}}$$

  Gross and assumed unearned premium reserve are presented as current liabilities; unearned premium reserve of outward reinsurance is presented as current reinsurance asset.

- *Claims reserve*

  Claims reserve includes the reserve for outstanding claims and for claims incurred but not reported.

  - Outstanding claim reserve is established based on the estimated claim payments for each claim for which the insurer is liable, which is either notified to the insurer or requested for payment but is still unresolved at the end of the fiscal period after deducting the amount recoverable from reinsurers; and
  - Reserve for incurred but not reported claims for which the insurer is liable ("IBNR") is established at the rate of 3% of insurance premium for each line of insurance.

- *Catastrophe reserve*

  Catastrophe reserve is provided every accounting period until such reserve reaches 100% of the retained premiums of the current fiscal year (not including health insurance) and is made based on retained premiums according to Circular 67. Catastrophe reserve is presented as current liabilities.

  On 28 December 2005, the Ministry of Finance issued Decision No. 100/2005/QD-BTC governing the publication of four new accounting standards, one of which is Vietnamese Accounting Standard ("VAS") 19 – Insurance Contract. Following the issuance of this Standard, starting from January 2006, the provision of catastrophe reserve is no longer required since it represents "possible claims under contracts that are not in existence at the reporting date". However, since the Ministry of Finance has not issued detailed guidance for the implementation of VAS 19 and in accordance with the provision set out in Decree 46, the Corporation has elected to adopt the policy of providing for the catastrophe reserve in the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025. The current applicable rate is 1% of the total retained premiums for each type of insurance.

### *(ii) Technical reserve of health insurance*

- *Mathematical reserve*

  - Regarding health insurance and reinsurance policies with a term of more than 1 year, except the policies which only cover death or total permanent disability, mathematical reserve is set aside as follows:

$$\text{Mathematical reserve} = \frac{\text{Premiums} * \text{Remaining day of insurance policy}}{\text{Number of coverage days}}$$

In any cases, mathematical reserve must give results not less than those obtained from 1/8 method.

- Regarding health insurance policies provided by a non-life insurer or foreign branch which only cover death or total permanent disability, it may set aside as follows:

$$\text{Mathematical reserve} = \frac{\text{Premiums} * \text{Remaining day of insurance policy}}{\text{Number of coverage days}}$$

Mathematical reserve is recorded in unearned premium reserve account in the balance sheet.

- *Unearned premiums reserve*

Regarding health insurance policies with a term of less than or equal to 1 year, unearned premiums reserve is made at 50% of total insurance premium in the fiscal year of this lines of insurance.

- *Claim reserve*

Claim reserve includes the reserve for outstanding claims and for claims incurred but not reported.

- Outstanding claim reserve is established based on the estimated claim payments for each claim for which the insurer is liable, which is either notified to the insurer or requested for payment but is still unresolved at the end of the fiscal period; and

- Reserve for incurred but not reported claims for which the insurer is liable ("IBNR") is established at the rate of 3% of insurance premium for each line of insurance.

Gross and assumed reinsurance claim reserve is presented as current liabilities; claim reserve of outward reinsurance is presented as current reinsurance asset.

- *Equalization reserve*

Equalization reserve for health insurance is established at 1% of retained premium and recognised in catastrophe reserve account on the balance sheet.

## (l) Distribution of profits

Net profit after tax of the Corporation is used for appropriation to reserves and funds and payments of dividends to shareholders upon approval of the General Meeting of Shareholders of the Corporation. Dividends payable are recognised upon approval of the General Meeting of Shareholders and when it is probable that a cash outflow will be required to settle the obligation.

### *(i) Statutory reserve fund*

In accordance with Decree 46, after payment of corporate income tax and appropriation to statutory reserve, insurance companies, insurance brokers and branches of foreign insurance companies can distribute the remaining profits in accordance with the prevailing regulations. Statutory reserve is appropriated annually from profit after tax at the rate of 5% until the reserve reaches 10% of the Corporation's charter capital.

### *(ii) Other equity funds*

Other equity funds are allocated from profit after tax. The allocation from profit after tax and the utilisation of other equity funds are approved by the General Meeting of Shareholders of the Corporation.

## (m) Statutory security deposits

According to the provisions of Clause 2, Article 96, Section 5, Chapter III, Law on Insurance Business No. 08/2022/QH15 dated 16 June 2022 passed by the National Assembly, the Corporation has to maintain a statutory security deposit of 2% of its minimum charter capital at a commercial bank operating in Vietnam, in which the minimum charter capital is prescribed in Article 35, Section 6, Chapter II of Decree 46. The Corporation is entitled to interest on the statutory security deposit and can only withdraw this deposit upon termination of operations. The statutory security deposit can only be used to meet commitments to the insurance buyer in case of illiquidity and must be approved in writing by the Ministry of Finance. Insurance and reinsurance enterprises established, organized and operating before the effective date of Decree 46 and having a charter capital lower than the minimum charter capital prescribed in this Article shall, before 1 January 2028, complete the addition of charter capital as prescribed.

## (n) Taxation

Income tax on the profit for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

## (o) Revenue recognition

### *(i) Premium from direct insurance*

Premium from direct insurance is recognised in accordance with Circular 67. Particularly, direct insurance premium is recognised when:

- the insurance contract has been entered into between the Corporation and the insurance buyer has fully paid the insurance premium;
- there is evidence that the insurance contract has been entered into and the insurance buyer has fully paid the insurance premium;
- the insurance contract has been entered into and the Corporation has an agreement with the insurance buyer on the premium payment deadline as prescribed in Points a and c, Clause 2, Article 26, Circular 67, the Corporation shall account for the revenue from insurance premium that the insurance buyer is required to pay as agreed in the insurance contract at the beginning of the insurance period;
- the insurance contract has been entered into and there is an agreement for the insurance buyer to pay insurance premium periodically in the insurance contract, the Corporation shall account for insurance premium revenue corresponding to the period or periods in which premium is incurred, not account for revenue from insurance premium that is not yet due to be paid by the insurance buyer as agreed in the insurance contract.

### *(ii) Premium revenue from reinsurance activities and outward reinsurance premiums*

Inward reinsurance premium is recorded when the liability is incurred, at the amount stated on the reinsurers' statement sent to the Corporation and confirmed by the Corporation.

Outward reinsurance premium is recorded at the premium amount to be ceded to reinsurers, corresponding to the direct insurance premium recognised in the period.

Commission income from outward reinsurance is recorded simultaneously with outward reinsurance premium incurred in the year. During the period, the entire commission income from outward reinsurance is presented in the item "Commission income from outward reinsurance". At the period end, the Corporation should determine unearned commission income from outward reinsurance corresponding to outward reinsurance premium not yet recognized in this period so as to allocate such commission income to the subsequent accounting periods according to the fee reserve method. Details are as follows:

*For insurance policies with terms of less than or equal to 1 year*

Unearned commission income is set aside at the rate of 25% of the outward reinsurance premium regarding all types of cargo insurance and 50% for insurance service of other types.

*For insurance policies with terms of more than 1 year*

Apply the daily allocation method in accordance with Point c, Clause 2, Article 35 of Circular 67.

### *(iii) Interest income*

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

### *(iv) Dividends*

Income from dividends is recognised when the Corporation's right to receive the dividend is established. Share dividends or bonus share are not recognised as an income, only the number of shares is reflected in the investment portfolio of the Corporation. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

## (p) Claim expenses and commission expenditure from insurance activities

Claim settlement expenses of direct insurance are recorded as incurred, that is, when the Corporation approves the settlement plan.

Claim settlements of reinsurance inward activities are recorded as incurred based on the statement of accounts the reinsurers sent to the Corporation and the claim is accepted by the Corporation.

Claim receipts from ceded policies are recognised based on the receivable amount incurred corresponding to the claim settlement expenses recorded in the period and the ceded ratios.

Commission expenditure from insurance activities is recognised when incurred. In the period, the entire commission expenses for direct insurance and inward reinsurance are presented in the items "Commission expenses for direct insurance" and "Commission expenses for inward reinsurance". At the period end, the Corporation should determine commission expenses for direct insurance and inward reinsurance which have not been recognized as expenses for the year yet corresponding to unearned direct premium and inward reinsurance premium so as to allocate such commission expenses to the subsequent periods. Details are as follows:

*For insurance policies with terms of less than or equal to 1 year*

Un-allocated commission expense is set aside at the rate of 25% of all types of cargo insurance and 50% for insurance service of other types.

*For insurance policies with terms of more than 1 year*

Apply the daily allocation method in accordance with Point c, Clause 2, Article 35 of Circular 67.

## (q) Acquisition costs

Acquisition costs incurred on the underwriting or renewal of insurance policies are recognised in the statement of income when incurred except for commission expenditure from insurance activities, agency management expenses and outside services expenses to serve insurance policy management allocated corresponding to premiums from direct insurance and inward reinsurance earned in the current period; the allocation principles are described in Note 3(p).

Agency management expenses and outside services expenses to serve insurance policy management are allocated as follows:

*For insurance policies with terms of less than 1 year*

Un-allocated commission expense is set aside at the rate of 25% of all types of cargo insurance and 50% for insurance service of other types.

*For insurance policies with terms of more than 1 year*

Apply the daily allocation method in accordance with Point c, Clause 2, Article 35 of Circular 67.

## (r) Leases

### *Lease payments*

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

## (s) Earnings per share

The Corporation presents basic and diluted earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the accounting period) of the Corporation by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options.

## (t) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Corporation that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Corporation's Board of Management assessed that the Corporation currently operates in one business segment which is insurance, and in one geographical segment which is Vietnam.

## (u) Related parties

Parties are considered to be related to the Corporation if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Corporation and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

## (v) Classification of financial instruments

Solely for the purpose of providing disclosures about the significance of financial instruments to the financial position and results of operations of the Corporation and the nature and extent of risk arising from financial instruments, the Corporation classifies its financial instruments as follows:

### *(i) Financial assets*

***Financial assets are measured at fair value through the statement of income***

Financial asset measured at fair value through the statement of income is a financial asset that meets one of the following conditions:

- Financial assets are classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
  - Assets purchased primarily for the purpose of short-term resale:
  - There is evidence that the instrument is traded for short-term profit; or
  - Derivative financial instruments (except for derivative financial instruments that are identified as a contract of financial guarantee or an effective hedging instrument)
- At the time of initial recognition, the Corporation classifies financial assets as stated at fair value through the statement of income.

***Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Corporation has the intention and ability to hold. to maturity, except:

- Financial assets which at the time of initial recognition have been designated by the Corporation at fair value through the statement of income;
- Financial assets have been classified as available for sale by the Corporation; or
- Financial assets that meet the definitions of loans and receivables.

***Receivables***

Receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed on an exchange, except:

- Amounts which the Corporation intends to sell immediately or in the near future are classified as holdings for trading purposes, and those which at the time of initial recognition are classified by the Company as assets determined at fair value through the statement of income;
- Amounts classified by the Corporation as available for sale at initial recognition; or
- Amounts for which the holder may not recover most of the original investment, not due to credit deterioration, and are classified as available for sale.

***Financial assets available for sale***

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are determined to be available for sale or are not classified as:

- Financial assets measured at fair value through the statement of income;
- Held-to-maturity investments; or
- Receivables.

## *(ii) Financial liabilities*

***Financial liabilities are measured at fair value through the statement of income***

A financial liability at fair value through the statement of income is a financial liability that meets one of the following conditions:

- Financial liabilities are classified as held for trading. A financial liability is classified as held for trading if:
  - The debt is created primarily for short-term redemption purposes;
  - There is evidence that the instrument is traded for short-term profit; or
  - As a derivative financial instrument (except for derivative financial instruments that are identified as a contract of financial guarantee or an effective hedging instrument).
- At the time of initial recognition, the Corporation classifies financial liabilities as fair value through the statement of income.

***Financial liabilities are measured at amortized value***

Financial liabilities that are not classified as financial liabilities measured at fair value through the statement of income will be classified as financial liabilities measured at amortized value.

The above classifications of financial instruments are for presentation and disclosure purposes only and are not intended to describe the method of valuation of financial instruments. Accounting policies regarding the valuation of financial instruments are disclosed in other relevant notes.

### (w) Comparative information

Comparative information in these interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period/year are included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these interim financial statements is not intended to present the Corporation's financial position, results of operation or cash flows for the prior period/year.

## 4. Seasonal and cyclical factors

The Corporation has no seasonal business activities that may affect the results of its operations for the six-month period ended 30 June 2025.

## 5. Changes in accounting estimates

In preparing the annual financial statements and the interim financial statements, the Board of Management makes a number of accounting estimates. Actual results may differ from these accounting estimates. For the six-month period ended 30 June 2025, there were no material changes in the accounting estimates made since the end of the prior year.

## 6. Unusual Items

The Corporation has no unusual items that may affect the Company's interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025.

## 7. Changes in the composition of the Corporation

There were no significant changes in the composition of the Corporation during the current interim accounting period.

## 8. Cash and cash equivalents

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Cash on hand | 683,441,132 | 569,018,449 |
| Cash at bank | 145,565,398,116 | 328,990,962,746 |
| Cash in transit | 39,451,400 | 6,451,696 |
| Cash equivalents (*) | 50,000,000,000 | - |
| | 196,288,290,648 | 329,566,432,891 |

(*) These represent the Corporation's deposits with a 1-month term, earning interest at the rate of 4.75% per annum at Military Commercial Joint Stock Bank – the parent bank.

## 9. Financial investment

| | 30/6/2025 | | 1/1/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Cost VND | Fair value VND | Cost VND | Fair value VND |
| **Short-term** | **4,751,000,000,000** | (*) | **4,113,000,000,000** | (*) |
| Term deposits (i) | 3,661,000,000,000 | | 3,078,000,000,000 | |
| Trusted investment (ii) | 1,090,000,000,000 | | 1,035,000,000,000 | |
| **Long-term** | - | | **150,000,000,000** | (*) |
| Term deposits | - | | 150,000,000,000 | |
| | **4,751,000,000,000** | | **4,263,000,000,000** | |

(*) The Corporation has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the interim financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Enterprise Accounting System. The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

(i) These include deposits with original term of more than 3 months and remaining maturity of less than 1 year, with annual interest rates as at 30 June 2025 ranging from 4.10% to 6.40% (1/1/2025: from 5.00% to 7.20%).

(ii) The trust is being managed by MB Investment Fund Management Joint Stock Company (MB Capital), a related party, according to Investment Management Contract No. 0110/2014/QLOT/MBCapital-MIC between the Corporation and MB Capital dated 9 October 2014 and attached appendices. At 1 January 2025 and 30 June 2025, the trust portfolio includes cash, cash equivalents, listed securities, listed and unlisted bonds, certificates of deposit and other accounts receivable/payable.

## 10. Accounts receivable – insurance

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Gross written premium receivables | 231,816,459,255 | 80,661,198,381 |
| Reinsurance assumed receivables | 43,679,787,961 | 26,565,492,406 |
| Receivables from co-insurers | 14,151,698,762 | 11,769,242,003 |
| | 289,647,945,978 | 118,995,932,790 |

## 11. Prepayments to suppliers

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Advance for claim payments | 79,618,873,225 | 64,260,811,827 |
| Advance for ceded reinsurance policies | 402,999,185,236 | 239,711,408,615 |
| Advance for D47 designing expense (i) | 36,841,800,000 | 36,841,800,000 |
| Other advances | 4,771,563,716 | 1,405,124,549 |
| | 524,231,422,177 | 342,219,144,991 |

(i) This represents the advance of design expense for MIC Tower office building construction project ("D47 Project"). The Corporation is the owner of this project which was approved by the Hanoi People's Committee under the Document No. 5859/UBND-KHDT on 15 July 2011 and the Document No. 3564/BQP-TM on 23 June 2010. Accordingly, the Corporation has constructed an office building at 54 To Huu Street, Trung Van Ward, South Tu Liem District, Hanoi. In accordance with Resolution No. 16/2025/NQ-HDQT dated 20 June 2025 of the Board of Directors regarding the adjustments of the implementation schedule and total investment of MIC Tower construction project, the project is scheduled to be implemented from the 3rd Quarter of 2025 to the end of the 3rd Quarter of 2029 and completed in the 4th Quarter of 2029.

## 12. Other receivables

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Accrued interest | 106,009,980,820 | 91,650,823,283 |
| Advance for D47 project (i) | 107,363,984,740 | 107,363,984,740 |
| Advances for employees | 26,255,768,019 | 7,501,157,558 |
| Other receivables | 27,783,964,270 | 23,947,289,013 |
| | 267,413,697,849 | 230,463,254,594 |

(i) This is an advance for processing D47 project, which will be capitalized to project cost once finalized with the contractors.

## 13. Allowance for short-term doubtful debts

Detail of allowances for short-term doubtful debts as follows:

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Allowance for doubtful debts | 9,438,605,070 | 8,808,171,788 |

Movements of allowance for short-term doubtful debts during the period were as follows:

| | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Opening balance | 8,808,171,788 | 9,729,416,920 |
| Allowance made/(reversed) during the period (Note 35) | 630,433,282 | (991,051,635) |
| Closing balance | 9,438,605,070 | 8,738,365,285 |

## 14. Short-term prepaid expenses

### (a) Deferred commission expenses

| | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Opening balance | 354,305,781,719 | 337,531,250,326 |
| Deferred commission expenses incurred during the period | 233,946,711,429 | 198,221,191,485 |
| Amortised during the period (Note 32) | (206,097,083,006) | (181,143,508,146) |
| Closing balance | 382,155,410,142 | 354,608,933,665 |

### (b) Other short-term prepaid expenses

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Rental cost | 6,009,600,193 | 3,649,812,592 |
| Tools and instruments | 93,040,834 | 93,108,978 |
| Head office renovation cost | 17,337,456 | 21,539,899 |
| Business expenses waiting to be allocated | 1,033,168,862,163 | 945,532,032,603 |
| | 1,039,288,840,646 | 949,296,494,072 |

## 15. Statutory security deposits

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Statutory security deposits | 9,000,000,000 | 9,000,000,000 |

According to the provisions of Clause 2, Article 96, Section 5, Chapter III, Law on Insurance Business No. 08/2022/QH15 promulgated on 16 June 2022 by the National Assembly, the Corporation has maintained a compulsory insurance deposit equivalent to 1.56% of minimum charter capital (minimum charter capital is VND450 billion). This deposit is deposited at Military Commercial Joint Stock Bank in VND and earns interests at an annual rate of 5.40% as at 30 June 2025 (1/1/2025: 5.40%). This deposit is not allowed to be disbursed until the termination of business operations or prior approval of the Ministry of Finance. However, interest can be withdrawn at any time.

## 16. Tangible fixed assets

*Movements in tangible fixed assets for the six-month period ended 30 June 2025*

| | Buildings and structures VND | Office equipment VND | Motor vehicles VND | Total VND |
|---|---|---|---|---|
| **Cost** | | | | |
| Opening balance | 57,040,347,975 | 71,626,923,760 | 8,859,373,638 | 137,526,645,373 |
| Acquisition | - | 94,111,112 | - | 94,111,112 |
| Disposal | - | (49,900,000) | - | (49,900,000) |
| Closing balance | 57,040,347,975 | 71,671,134,872 | 8,859,373,638 | 137,570,856,485 |
| **Accumulated depreciation** | | | | |
| Opening balance | 19,838,566,541 | 26,654,132,651 | 7,103,226,124 | 53,595,925,316 |
| Change for the period | 654,026,340 | 5,615,736,833 | 240,959,658 | 6,510,722,831 |
| Disposal | - | (49,900,000) | - | (49,900,000) |
| Closing balance | 20,492,592,881 | 32,219,969,484 | 7,344,185,782 | 60,056,748,147 |
| **Net book value** | | | | |
| Opening balance | 37,201,781,434 | 44,972,791,109 | 1,756,147,514 | 83,930,720,057 |
| Closing balance | 36,547,755,094 | 39,451,165,388 | 1,515,187,856 | 77,514,108,338 |

Included in tangible fixed assets were assets costing VND26,937 million which were fully depreciated as of 30 June 2025 (1/1/2025: VND26,905 million) but which are still in active.

*Movements in tangible fixed assets for the six-month period ended 30 June 2024*

| | Buildings and structures VND | Office equipment VND | Motor vehicles VND | Total VND |
|---|---|---|---|---|
| **Cost** | | | | |
| Opening balance | 57,040,347,975 | 25,254,337,624 | 8,859,373,638 | 91,154,059,237 |
| Acquisition | - | 104,400,000 | - | 104,400,000 |
| Written off | - | (134,650,000) | - | (134,650,000) |
| Closing balance | 57,040,347,975 | 25,224,087,624 | 8,859,373,638 | 91,123,809,237 |
| **Accumulated depreciation** | | | | |
| Opening balance | 18,530,513,868 | 19,569,277,256 | 6,591,593,689 | 44,691,384,813 |
| Change for the period | 654,026,340 | 1,797,603,532 | 270,672,776 | 2,722,302,648 |
| Written off | - | (134,650,000) | - | (134,650,000) |
| Closing balance | 19,184,540,208 | 21,232,230,788 | 6,862,266,465 | 47,279,037,461 |
| **Net book value** | | | | |
| Opening balance | 38,509,834,107 | 5,685,060,368 | 2,267,779,949 | 46,462,674,424 |
| Closing balance | 37,855,807,767 | 3,991,856,836 | 1,997,107,173 | 43,844,771,776 |

## 17. Intangible fixed assets

*Movements in tangible fixed assets for the six-month period ended 30 June 2025*

| | Land use rights VND | Computer software VND | Total VND |
|---|---|---|---|
| **Cost** | | | |
| Opening balance | 17,052,184,000 | 53,631,209,858 | 70,683,393,858 |
| Transfer from construction in progress (Note 18) | - | 13,490,487,518 | 13,490,487,518 |
| Closing balance | 17,052,184,000 | 67,121,697,376 | 84,173,881,376 |
| **Accumulated amortisation** | | | |
| Opening balance | - | 15,922,632,139 | 15,922,632,139 |
| Change for the period | - | 3,240,019,138 | 3,240,019,138 |
| Closing balance | - | 19,162,651,277 | 19,162,651,277 |
| **Net book value** | | | |
| Opening balance | 17,052,184,000 | 37,708,577,719 | 54,760,761,719 |
| Closing balance | 17,052,184,000 | 47,959,046,099 | 65,011,230,099 |

Included in intangible fixed assets were assets costing VND10,671 million which were fully amortised as of 30 June 2025, but which are still in active use (1/1/2025: VND10,001 million).

*Movements in tangible fixed assets for the six-month period ended 30 June 2024*

| | Land use rights VND | Computer software VND | Total VND |
|---|---|---|---|
| **Cost** | | | |
| Opening balance | 17,052,184,000 | 31,030,465,524 | 48,082,649,524 |
| Transfer from construction in progress (Note 18) | - | 15,117,174,620 | 15,117,174,620 |
| Closing balance | 17,052,184,000 | 46,147,640,144 | 63,199,824,144 |
| **Accumulated amortisation** | | | |
| Opening balance | - | 10,495,882,077 | 10,495,882,077 |
| Change for the period | - | 2,478,496,726 | 2,478,496,726 |
| Closing balance | - | 12,974,378,803 | 12,974,378,803 |
| **Net book value** | | | |
| Opening balance | 17,052,184,000 | 20,534,583,447 | 37,586,767,447 |
| Closing balance | 17,052,184,000 | 33,173,261,341 | 50,225,445,341 |

## 18. Construction in progress

| | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Opening balance | 385,511,861,747 | 372,907,943,446 |
| Additions | 10,251,121,463 | 57,621,552,105 |
| Transfer to intangible fixed assets (Note 17) | (13,490,487,518) | (15,117,174,620) |
| Closing balance | 382,272,495,692 | 415,412,320,931 |

Details of the construction projects in progress were as follows:

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| D47 Construction Project (*) | 303,827,379,508 | 303,827,379,508 |
| MIPEC Tower Construction Project | 30,813,086,895 | 30,813,086,895 |
| Core Insurance Project | 44,082,879,289 | 47,466,245,344 |
| Other projects | 3,549,150,000 | 3,405,150,000 |
| | 382,272,495,692 | 385,511,861,747 |

(*) At 30 June 2025, the project is continuing to complete legal procedures with the authorities and will be completed as soon as the legal procedures are completed. In accordance with Resolution No. 16/2025/NQ-HDQT dated 20 June 2025 of the Board of Directors regarding the adjustments of the implementation schedule and total investment of MIC Tower construction project, the project is scheduled to be implemented from the 3rd Quarter of 2025 to the end of the 3rd Quarter of 2029 and completed in the 4th Quarter of 2029.

## 19. Long-term prepaid expenses

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Office renovation | 4,578,343,380 | 5,763,382,404 |
| Tools and instruments | 4,267,817,971 | 5,086,172,449 |
| Rental cost | 165,000,000 | 856,600,000 |
| Others | 1,306,731,571 | 1,369,593,626 |
| | 10,317,892,922 | 13,075,748,479 |

## 20. Accounts payable – insurance

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Ceded reinsurance payables | 672,990,024,209 | 440,911,424,893 |
| Direct insurance payables | 9,082,879,890 | 2,206,537,231 |
| ▪ *Claims payable* | *7,875,024,216* | *1,790,511,771* |
| ▪ *Inspection payable* | *1,046,770,103* | *244,263,596* |
| ▪ *Commission payables* | *161,085,571* | *171,761,864* |
| Assumed reinsurance payables | 3,177,492,526 | 1,604,445,113 |
| | 685,250,396,625 | 444,722,407,237 |

## 21. Advances from customers

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Advances related to direct insurance | 8,368,953,881 | 2,864,027,858 |
| Advances related to co-insurance | 17,258,463,286 | 3,945,416,957 |
| Advances related to reinsurance | 4,074,989,796 | 4,087,901,807 |
| | 29,702,406,963 | 10,897,346,622 |

## 22. Taxes and others payable to State Treasury

*For the six-month period ended 30 June 2025*

| | 1/1/2025 VND | Incurred VND | Paid VND | 30/6/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| Value added tax | 24,416,793,997 | 115,256,563,219 | (111,796,185,699) | 27,877,171,517 |
| Corporate income tax | 34,600,091,324 | 47,029,342,245 | (54,922,116,630) | 26,707,316,939 |
| Personal income tax | 3,472,359,510 | 23,867,602,841 | (25,005,147,081) | 2,334,815,270 |
| Agent income tax | 277,509,609 | 516,449,692 | (419,098,581) | 374,860,720 |
| Other taxes | 984,859,385 | 1,024,761,940 | (1,473,252,093) | 536,369,232 |
| | 63,751,613,825 | 187,694,719,937 | (193,615,800,084) | 57,830,533,678 |

*For the six-month period ended 30 June 2024*

| | 1/1/2024 VND | Incurred VND | Paid VND | 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| Value added tax | 26,633,530,818 | 92,607,264,692 | (96,159,071,214) | 23,081,724,296 |
| Corporate income tax | 34,685,600,552 | 43,321,926,291 | (50,656,902,590) | 27,350,624,253 |
| Personal income tax | 3,580,783,372 | 24,796,452,891 | (26,789,383,662) | 1,587,852,601 |
| Agent income tax | 262,864,204 | 297,295,672 | (346,132,022) | 214,027,854 |
| Other taxes | 434,172,191 | 927,351,475 | (790,124,520) | 571,399,146 |
| | 65,596,951,137 | 161,950,291,021 | (174,741,614,008) | 52,805,628,150 |

## 23. Accrued expenses

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Compulsory fire and miscellaneous fund | 2,280,751,667 | - |
| Insurance supervision & management fund | 2,305,171,892 | 1,505,171,892 |
| Accrued business expenses | 111,774,894,222 | 32,495,062,874 |
| Other accrued expenses | 743,461,074 | 709,808,652 |
| | 117,104,278,855 | 34,710,043,418 |

## 24. Other short-term payables

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Trade union fee | 4,638,072,339 | 4,284,970,674 |
| Social insurance | 83,422,632 | 34,876,816 |
| Health insurance | 20,130,472 | 11,113,871 |
| Unemployment insurance | 21,883,008 | 14,591,166 |
| Other reinsurance payables | 26,757,147,957 | 26,757,147,957 |
| Dividend payable | 3,427,291,535 | 3,555,656,085 |
| Other short-term payables (*) | 21,122,227,821 | 192,720,512,757 |
| Short-term received deposits | 540,809,786,729 | 540,850,000,000 |
| | 596,879,962,493 | 768,228,869,326 |

(*) As at 1 January 2025, other short-term payables include VND177 billion which investors deposited to the Corporation's account to buy additionally issued shares in accordance with Resolution No. 09/2024/NQ-HDQT dated 4 June 2024 of the Board of Directors on shares issuance to the existing shareholders under the charter capital increase Plan approved in the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders. The proceeds from this issuance was recognised as an increase in the charter capital after the Corporation had completed relevant procedures under prevailing reguations.

## 25. Unearned commission revenue

| | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Opening balance | 1,013,741,572,442 | 1,128,420,780,331 |
| Increased during the period | 598,065,470,260 | 661,919,261,550 |
| Allocated during the period | (662,188,535,137) | (653,169,146,039) |
| Closing balance | 949,618,507,565 | 1,137,170,895,842 |

## 26. Technical reserves

### (a) Claims reserve and unearned premium reserve

| | Reserve for direct insurance and inward reinsurance VND (1) | Reserve for outward reinsurance VND (2) | Net reserve VND (3) = (1) - (2) |
|---|---|---|---|
| *As at 30 June 2025* | | | |
| Unearned premium reserve | 3,296,019,404,141 | 1,712,968,843,006 | 1,583,050,561,135 |
| Claims reserve | 1,339,403,668,944 | 825,189,158,660 | 514,214,510,284 |
| | 4,635,423,073,085 | 2,538,158,001,666 | 2,097,265,071,419 |
| *As at 1 January 2025* | | | |
| Unearned premium reserve | 3,259,236,092,885 | 1,748,584,333,083 | 1,510,651,759,802 |
| Claims reserve | 1,478,819,462,839 | 940,176,695,364 | 538,642,767,475 |
| | 4,738,055,555,724 | 2,688,761,028,447 | 2,049,294,527,277 |

### (b) Movements of unearned premium reserve and mathematical reserve

*For the six-month period ended 30 June 2025*

| | Reserve for direct insurance and inward reinsurance VND (1) | Reserve for outward reinsurance VND (2) | Net reserve VND (3) = (1) - (2) |
|---|---|---|---|
| Opening balance | 3,259,236,092,885 | 1,748,584,333,083 | 1,510,651,759,802 |
| Increase/(decrease) during the period (Notes 29, 30) | 36,783,311,256 | (35,615,490,077) | 72,398,801,333 |
| Closing balance | 3,296,019,404,141 | 1,712,968,843,006 | 1,583,050,561,135 |

*For the six-month period ended 30 June 2024*

| | Reserve for direct insurance and inward reinsurance VND (1) | Reserve for outward reinsurance VND (2) | Net reserve VND (3) = (1) - (2) |
|---|---|---|---|
| Opening balance | 2,943,318,473,619 | 1,711,677,205,502 | 1,231,641,268,117 |
| Increase during the period (Notes 29, 30) | 262,390,423,401 | 83,215,458,190 | 179,174,965,211 |
| Closing balance | 3,205,708,897,020 | 1,794,892,663,692 | 1,410,816,233,328 |

## (c) Movements of claims reserve

*For the six-month period 30 June 2025*

| | Claims reserve for direct insurance and assumed reinsurance VND (1) | Ceded reinsurance claims reserve VND (2) | Net reserve VND (3) = (1) - (2) |
|---|---|---|---|
| Opening balance | 1,478,819,462,839 | 940,176,695,364 | 538,642,767,475 |
| Decrease during the period (Note 31) | (139,415,793,895) | (114,987,536,704) | (24,428,257,191) |
| Closing balance | 1,339,403,668,944 | 825,189,158,660 | 514,214,510,284 |

*For the six-month period ended 30 June 2024*

| | Claims reserve for direct insurance and assumed reinsurance VND (1) | Ceded reinsurance claims reserve VND (2) | Net reserve VND (3) = (1) – (2) |
|---|---|---|---|
| Opening balance | 888,267,429,749 | 434,139,805,660 | 454,127,624,089 |
| (Decrease)/increase during the period (Note 31) | (13,629,109,888) | 4,346,995,949 | (17,976,105,837) |
| Closing balance | 874,638,319,861 | 438,486,801,609 | 436,151,518,252 |

### (d) Movements of catastrophe reserve and equalization reserve

| | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Opening balance | 124,443,506,538 | 210,596,354,163 |
| Reserve made during the period | 13,773,285,384 | 12,510,531,106 |
| Closing balance | 138,216,791,922 | 223,106,885,269 |

## 27. Unearned revenue

| | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Opening balance | 351,027,960,920 | 149,075,501,064 |
| Increased during the period | 261,063,148,395 | 64,703,578,237 |
| Allocated during the period | (75,838,390,869) | (76,019,354,952) |
| Closing balance | 536,252,718,446 | 137,759,724,349 |

## 28. Owners' equity

### (a) Statement of changes in equity

| | Contributed capital VND | Statutory reserves VND | Retained earnings VND | Total VND |
|---|---|---|---|---|
| **Balance as at 1 January 2024** | 1,726,725,000,000 | 72,946,251,670 | 281,587,724,109 | 2,081,258,975,779 |
| Net profit for the period | - | - | 133,579,360,501 | 133,579,360,501 |
| Dividend payment | - | - | (172,672,500,000) | (172,672,500,000) |
| Appropriation to bonus and welfare fund | - | - | (16,833,292,316) | (16,833,292,316) |
| Appropriation to statutory reserves | - | 6,678,968,025 | (6,678,968,025) | - |
| **Balance as at 30 June 2024** | 1,726,725,000,000 | 79,625,219,695 | 218,982,324,269 | 2,025,332,543,964 |
| **Balance as at 1 January 2025** | 1,726,725,000,000 | 84,871,551,076 | 318,663,100,501 | 2,130,259,651,577 |
| Net profit for the period | - | - | 184,486,871,649 | 184,486,871,649 |
| Appropriation to bonus and welfare fund | - | - | (14,310,359,286) | (14,310,359,286) |
| Appropriation to statutory reserves | - | 9,224,343,583 | (9,224,343,583) | - |
| Increase of charter capital via shares issuance to existing shareholders (*) | 259,008,750,000 | - | - | 259,008,750,000 |
| Increase of charter capital via shares issuance to employees (**) | 28,600,000,000 | - | - | 28,600,000,000 |
| **Balance as at 30 June 2025** | 2,014,333,750,000 | 94,095,894,659 | 479,615,269,281 | 2,588,044,913,940 |

(*) On 4 June 2024, the Corporation's Board of Directors approved Resolution No. 09/2024/NQ-HDQT on shares issuance to the existing shareholders under the Charter capital increase plan approved in the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Sharehoders. Accordingly, the Corporation started to distribute 25,900,875 shares in accordance with the Certificate of Registration for additional public offering No. 220/GCN-UBCK dated 26 November 2024, with a registration period from 18 December 2024 to 8 January 2025.

(**) On 21 March 2025, the Corporation's Board of Directors approved Resolution No. 07/2025/NQ-HDQT on shares issuance under the employee stock option program ("ESOP"). Accordingly, the Corporation issued an additional 2,860,000 shares in accordance with the Certificate of adjustment of information on the number of registered shares No. 4328/VSDC-DKCP.NV dated 11 April 2025, with the start date of share depository is from 15 April 2025.

## (b) Shareholders of Corporation

| | 30/6/2025 VND | % | 1/1/2025 VND | % |
|---|---|---|---|---|
| Military Commercial Joint Stock Bank - parent bank | 1,363,276,830,000 | 67.68% | 1,180,617,730,000 | 68.37% |
| Other shareholders | 651,056,920,000 | 32.32% | 546,107,270,000 | 31.63% |
| | 2,014,333,750,000 | 100.00% | 1,726,725,000,000 | 100.00% |

## (c) Capital transactions with owners

| | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Dividends/profit distributed | - | 172,672,500,000 |

## (d) Authorised and issued share capital

| | 30/6/2025 | | 1/1/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Number of shares | VND | Number of shares | VND |
| Authorized share capital | 201,433,375 | 2,014,333,750,000 | 172,672,500 | 1,726,725,000,000 |
| Issued share capital | | | | |
| *Ordinary shares* | *201,433,375* | *2,014,333,750,000* | *172,672,500* | *1,726,725,000,000* |
| Shares in circulation | | | | |
| *Ordinary shares* | *201,433,375* | *2,014,333,750,000* | *172,672,500* | *1,726,725,000,000* |

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Corporation. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Corporation's residual assets.

## (e) Movements in share capital during the period

| | Six-month period ended 30/6/2025 | | Six-month period ended 30/6/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Number of shares | VND | Number of shares | VND |
| Balance at the beginning of the period | 172,672,500 | 1,726,725,000,000 | 172,672,500 | 1,726,725,000,000 |
| Shares issued during the period | 28,760,875 | 287,608,750,000 | - | - |
| Balance at the end of the period | 201,433,375 | 2,014,333,750,000 | 172,672,500 | 1,726,725,000,000 |

## 29. Premiums revenue

| | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Gross written premiums from direct insurance | 2,655,753,848,690 | 2,591,119,160,668 |
| *Human insurance* | *724,059,722,054* | *786,223,139,538* |
| *Property insurance* | *415,519,866,322* | *396,505,420,226* |
| *Cargo insurance* | *75,729,010,233* | *69,325,768,459* |
| *Hull and P&I* | *216,593,312,641* | *207,365,986,451* |
| *Liability insurance* | *103,268,702,531* | *50,942,553,207* |
| *Aviation insurance* | *7,779,522,407* | *10,449,200,820* |
| *Motor vehicle insurance* | *940,310,547,168* | *890,072,119,907* |
| *Engineering Insurance* | *133,862,366,763* | *158,308,512,252* |
| *Miscellaneous Insurance* | *38,474,049,347* | *21,769,710,584* |
| *Energy insurance* | *156,749,224* | *156,749,224* |
| The deduction from premiums from direct insurance | (23,658,811,585) | (16,094,701,395) |
| | 2,632,095,037,105 | 2,575,024,459,273 |
| Gross written premiums from inward reinsurance | 45,429,640,182 | 16,108,683,513 |
| *Human insurance* | *59,640,985* | *5,318,308* |
| *Property insurance* | *15,950,398,852* | *8,491,536,908* |
| *Cargo insurance* | *10,853,683* | *227,948,564* |
| *Hull and P&I* | *441,591,859* | *550,331,848* |
| *Liability insurance* | *47,012,053* | *157,165,525* |
| *Motor vehicle insurance* | *24,170,098,512* | *5,674,510,137* |
| *Engineering Insurance* | *4,709,640,434* | *732,416,081* |
| *Miscellaneous Insurance* | *40,403,804* | *257,329,274* |
| *Energy insurance* | - | *12,126,868* |
| Deduction from premiums from inward reinsurance | (46,661,257) | (163,498,085) |
| | 45,382,978,925 | 15,945,185,428 |
| Increase in unearned premium reserve for direct insurance and inward reinsurance (Note 26(b)) | (36,783,311,256) | (262,390,423,401) |
| | 2,640,694,704,774 | 2,328,579,221,300 |

## 30. Reinsurance premium ceded

| | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Total reinsurance premium ceded | 1,300,149,477,750 | 1,339,916,534,129 |
| *Human insurance* | *293,575,217,549* | *370,527,552,544* |
| *Property insurance* | *208,102,077,200* | *168,029,337,073* |
| *Cargo insurance* | *21,930,490,660* | *19,587,892,530* |
| *Hull and P&I* | *90,016,298,391* | *92,420,672,413* |
| *Liability insurance* | *16,149,248,951* | *13,744,198,921* |
| *Aviation insurance* | *5,489,229,208* | *7,297,044,285* |
| *Motor vehicle insurance* | *574,343,881,744* | *539,679,404,981* |
| *Engineering insurance* | *78,762,264,224* | *116,961,820,730* |
| *Miscellaneous insurance* | *11,504,997,714* | *10,794,645,411* |
| *Energy insurance* | *275,772,109* | *873,965,241* |
| Decrease/(increase) in ceded premium reserve (Note 26(b)) | 35,615,490,077 | (83,215,458,190) |
| | 1,335,764,967,827 | 1,256,701,075,939 |

## 31. Claim expenses

| | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Total claim expenses | 787,282,205,108 | 680,276,071,606 |
| *Human insurance* | *148,325,059,669* | *118,714,190,343* |
| *Property insurance* | *94,249,738,066* | *19,425,968,431* |
| *Cargo insurance* | *29,465,640,494* | *3,718,776,002* |
| *Hull and P&I* | *35,274,666,807* | *48,894,279,950* |
| *Liability insurance* | *2,296,071,048* | *1,208,538,852* |
| *Aviation insurance* | *12,973,290,733* | *32,930,965* |
| *Motor vehicle insurance* | *437,554,098,015* | *471,236,280,931* |
| *Engineering insurance* | *27,143,640,276* | *16,794,081,751* |
| *Miscellaneous* | - | *19,640,910* |
| *Energy insurance* | - | *231,383,471* |
| Deductions (third party claims and retrieval of goods handled and fully compensated) | (329,345,398) | (536,149,160) |
| Recovery form ceded reinsurance claim | (404,242,556,974) | (334,454,326,861) |
| Decrease in claim reserve for direct insurance and reinsurance assumed (Note 26(c)) | (139,415,793,895) | (13,629,109,888) |
| Increase/(decrease) in ceded reinsurance claims reserve (Note 26(c)) | 114,987,536,704 | (4,346,995,949) |
| | 358,282,045,545 | 327,309,489,748 |

## 32. Other operating expenses

| | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Commission expenses | 206,097,083,006 | 181,143,508,146 |
| Agent management activities | 106,625,569,610 | 111,285,587,994 |
| Insurance risk assessment expenses | 1,684,840,576 | 201,960,432 |
| Loss prevention activities | 1,665,657,598 | 3,447,085,701 |
| Employee expenses | 222,709,070,283 | 158,902,460,664 |
| Expenses for tools and supplies, raw materials and fuel | 7,240,444,857 | 7,931,683,601 |
| External services expenses | 371,069,523,350 | 267,185,995,601 |
| Other expenses | 324,615,079,493 | 397,429,554,718 |
| | 1,241,707,268,773 | 1,127,527,836,857 |

## 33. Financial income

| | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Interest income from deposits | 95,165,654,621 | 98,636,208,244 |
| Income from trusted investments | 59,435,038,910 | 46,564,044,995 |
| Gain from exchange rate differences | 563,711,800 | 753,333,749 |
| Interest income from bonds | - | 5,445,753,424 |
| | 155,164,405,331 | 151,399,340,412 |

## 34. Financial expenses

| | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Expenses for trusted investments | 3,935,038,910 | 2,233,850,515 |
| Foreign exchange losses | 1,907,265,486 | 5,431,333,789 |
| Interest expense | 344,935 | 415,040 |
| Other finance expenses | 264,445 | - |
| Reversal of allowance for investments | - | (14,666,511,990) |
| | 5,842,913,776 | (7,000,912,646) |

## 35. General and administration expenses

| | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Employee expenses | 169,435,775,021 | 133,411,856,140 |
| Material expenses | 7,148,629,367 | 7,781,223,187 |
| Depreciation expenses | 9,753,830,301 | 5,200,799,374 |
| Tax, fees and charges | 8,837,268,493 | 11,319,205,635 |
| Expenses for external services | 41,070,097,317 | 43,506,703,228 |
| Expenses for/(reversal of) allowance for doubtful debts (Note 13) | 630,433,282 | (991,051,635) |
| Other cash expenses | 40,104,264,263 | 48,160,403,792 |
| | 276,980,298,044 | 248,389,139,721 |

## 36. Corporate income tax

### (a) Recognised in the statement of income

| | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| **Current tax expense** | | |
| Current period | 46,965,339,205 | 43,321,926,291 |
| Under provision in prior years | 64,003,040 | - |
| | 47,029,342,245 | 43,321,926,291 |
| **Deferred tax benefits** | | |
| Reversal of temporary differences | (34,823,462) | (354,281,493) |
| | 46,994,518,783 | 42,967,644,798 |

### (b) Reconciliation of effective tax rate

| | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Accounting profit before tax | 231,481,390,432 | 176,547,005,299 |
| Tax at the Corporation's tax rate | 46,296,278,086 | 35,309,401,060 |
| Under provision in prior years | 64,003,040 | - |
| Tax on non-deductible expenses | 669,061,119 | 8,012,525,231 |
| Others | (34,823,462) | (354,281,493) |
| | 46,994,518,783 | 42,967,644,798 |

### (c) Applicable tax rates

The Corporation has an obligation to pay the Government income tax at the rate of 20% of taxable profits. The corporate income tax computation is subject to review and approval of the tax authorities.

## 37. Basic earnings per share

### (a) Net profit after tax attributable to ordinary shareholders

| | Six-month period ended 30/6/2025 | Six-month period ended 30/6/2024 (restated) | Six-month period ended 30/6/2024 |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| Net profit in the period | 184,486,871,649 | 133,579,360,501 | 133,579,360,501 |
| Appropriation to bonus and welfare fund (*) | - | (7,155,179,643) | - |
| Net profit after tax attributable to ordinary shareholders | 184,486,871,649 | 126,424,180,858 | 133,579,360,501 |

(*) The Board of Directors of the Corporation has not estimated the amount of bonus and welfare fund that can be appropriated from the profits of the six-month period ended 30 June 2025 as the General Meeting of Shareholders has not yet issued a resolution on appropriations to equity funds from retained profits for the current period.

### (b) Weighted average number of ordinary shares

| | Six-month period ended 30/6/2025 | Six-month period ended 30/6/2024 (restated) | Six-month period ended 30/6/2024 (as previously stated) |
|---|---|---|---|
| | Number of shares | Number of shares | Number of shares |
| Weighted average number of ordinary shares at the beginning of the period | 172,672,500 | 172,672,500 | 172,672,500 |
| Effect of shares issued to existing shareholders in 2025 | 22,687,713 | 11,441,649 | - |
| Effect of shares issued to employees in 2025 | 1,620,667 | - | - |
| Weighted average number of ordinary shares at the end of the period | 196,980,880 | 184,114,149 | 172,672,500 |

## (c) Basic earnings per share

| | Six-month period ended 30/6/2025 | Six-month period ended 30/6/2024 (restated) | Six-month period ended 30/6/2024 (as previously stated) |
|---|---|---|---|
| | VND/share | VND/share | VND/share |
| Basic earnings per share | 937 | 687 | 774 |

At the reporting date and for the six-month period then ended, the Corporation had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

## (d) Restatement of weighted average number of shares and basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2024

As described in Note 28(a), the Corporation started to distribute 25,900,875 shares to existing shareholders in accordance with the Certificate of Registration for additional public offering No. 220/GCN-UBCK dated 26 November 2024, with an ex-dividend date being 9 December 2024 and a registration period from 18 December 2024 to 8 January 2025. The issuance price is VND10,000/share, lower than the current market price, which is considered as bonus element upon share issuance. As a result, the weighted average number of shares for calculation of basis earnings per share for the six-month period ended 30 June 2024 has been changed.

Besides, the Corporation also decided to restate the net profit used for calculation of basis earnings per share due to effect of the appropriation to bonus and welfare fund in 2025 from the profit of 2024. Basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2024 were restated as follows:

| | Weighted average number of ordinary shares | Basic earnings per share VND |
|---|---|---|
| As previously stated | 172,672,500 | 774 |
| Effect of changes in net profit attributable to ordinary shareholders (Note (a)) | - | (41) |
| Effect of share issuance to existing shareholders in 2025 | 11,441,649 | (46) |
| As restated | 184,114,149 | 687 |

## 38. Some indicators to assess the overall financial position

| Indicators | Unit | 30/6/2025 | 1/1/2025 |
|---|---|---|---|
| **1. Asset structure and capital structure** | | | |
| 1.1 Asset structure | | | |
| - Long term asset/Total assets | % | 5.24 | 7.16 |
| - Short term asset/Total assets | % | 94.76 | 92.84 |
| 1.2 Capital structure | | | |
| - Liabilities/Total capital | % | 75.44 | 78.34 |
| - Equity/Total capital | % | 24.56 | 21.66 |
| **2. Liquidity ratios** | | | |
| 2.1 Current ratio | times | 2.85 | 2.62 |
| 2.2 Short-term debt coverage | times | 1.35 | 1.25 |
| 2.3 Quick ratio | times | 2.85 | 2.62 |

| | Unit | Six-month period ended 30/6/2025 | Six-month period ended 30/6/2024 |
|---|---|---|---|
| **3. Profitability ratio** | | | |
| 3.1 Profit/Revenue ratio | | | |
| - Profit before tax/Revenue ratio | % | 10.87 | 9.36 |
| - Profit after tax/Revenue ratio | % | 8.67 | 7.08 |
| 3.2 Profit/Total assets ratio | | | |
| - Profit before tax/Total assets ratio | % | 2.20 | 1.94 |
| - Profit after tax/Total assets ratio | % | 1.75 | 1.46 |
| 3.3 Profit after tax/Owner's equity | % | 7.13 | 6.60 |

## 39. Commitments

The Corporation has lease commitments related to office leasing, the minimum operating lease payments according to future commitments at the end of the period/year as follows:

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| Within one year | 29,526,027,417 | 37,129,082,140 |
| Within one to five years | 18,674,795,163 | 25,404,400,704 |
| | 48,200,822,580 | 62,533,482,844 |

## 40. Significant transactions and balances with related parties

In addition to balances with related parties as disclosed in other notes to the interim financial statements, during the period, the Corporation had the following significant balances and transactions with related parties:

| **Balance** | **30/6/2025 VND** | **1/1/2025 VND** |
|---|---|---|
| ***Parent bank*** | | |
| **Military Commercial Joint Stock Bank** | | |
| Demand deposit | 127,722,251,886 | 130,022,251,774 |
| Term deposit | 570,000,000,000 | 590,000,000,000 |
| Compulsory deposits | 9,000,000,000 | 9,000,000,000 |
| Guaranteed deposits | 675,624,085 | 696,556,085 |
| Interest income from deposits | 36,193,997,259 | 23,725,419,172 |
| Contributed capital | 1,363,276,830,000 | 1,180,617,730,000 |
| ***Related companies with the same Parent Bank*** | | |
| **MB Capital Management Joint Stock Company** | | |
| Trusted investment | 1,090,000,000,000 | 1,035,000,000,000 |
| **MB Shinsei Finance Limited Liability Company** | | |
| Term deposit | 1,090,000,000,000 | 1,420,000,000,000 |
| Accrued interest income | 16,505,753,423 | 43,783,452,050 |
| Gross written premium receivables | 16,790,909 | - |
| **MBAM Company Limited** | | |
| Rental deposit | 2,688,036,600 | 2,688,036,600 |
| **MBV Modern Bank of Vietnam** | | |
| Demand deposit | 504,101,814 | 878,166,409 |
| Term deposit | 500,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| Accrued interest income | 9,960,684,931 | 745,205,479 |

| Transaction | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| ***Parent Bank*** | | |
| **Military Bank** | | |
| Interest income from deposits | 16,342,060,129 | 21,897,659,766 |
| Gross written premium | 80,785,136,262 | 70,056,115,487 |
| Bancas commission expense | (18,713,970,814) | (27,914,210,430) |
| Service expense | (14,977,853,988) | (40,914,125,624) |
| Guarantee money transfer fee | (634,016,132) | (270,825,485) |
| Dividends | - | (118,061,773,000) |
| Interest expense | (344,935) | (339,121) |
| ***Related companies*** | | |
| **MB Capital Management Joint Stock Company** | | |
| Trust investment income | 59,435,038,910 | 46,564,044,995 |
| Gross written premium | 17,732,455 | 31,237,636 |
| Trust fee | (3,935,038,910) | (2,233,850,515) |
| **MB Securities Joint Stock Company** | | |
| Gross written premium | 1,810,160,665 | 1,821,552,633 |
| Income related to securities accounts | 2,226 | 2,287 |
| Expenses related to securities accounts | (96,800) | (52,800) |
| **MB Shinsei Finance Limited Liability Company** | | |
| Gross written premium | 2,972,478,682 | 2,829,058,901 |
| Interest income from deposits | 32,627,232,880 | 42,166,383,554 |
| Commissions expenses | (87,066,328,838) | (53,044,676,663) |
| Other expenses | (322,145,416,700) | (196,265,303,650) |
| **MBAM Company Limited (MB AMC)** | | |
| Gross written premium | 1,824,655,548 | 74,537,850 |
| Rental and service expense | (5,980,726,398) | (5,087,694,353) |
| **MB Ageas Life Insurance Company Limited** | | |
| Gross written premium | 5,035,531,794 | 5,163,255,983 |
| **MBV Modern Bank of Vietnam (from 17 October 2024)** | | |
| Interest income from deposits | 9,215,479,451 | - |
| Commissions for agencies | (1,568,574,243) | - |
| Support and service costs | (2,004,138,862) | - |
| Gross written premium | 1,668,923,965 | - |

| Transaction | | Six-month period ended 30/6/2025 VND | Six-month period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|
| ***Remuneration of Board of Directors, Board of Supervision and salary of Board of Management*** | | | |
| **Board of Directors** | | | |
| Mr.Tran Minh Dat | Chairman *(from 18 April 2025)*<br>Member *(from 31March 2025 to 18 April 2025)* | 168,152,174 | - |
| Mr. Uong Dong Hung | Chairman *(until 31March 2025)* | 111,086,957 | 210,000,000 |
| Mr. Chu Hai Cong | Deputy Chairman *(from 30 May 2025)*<br>Member *(from 31 March 2025 to 30 May 2025)* | 73,478,261 | - |
| Ms. Vu Thai Huyen | Deputy Chairman *(from 30 May 2025)*<br>Member *(from 31 March 2025 to 30 May 2025)* | 73,478,261 | - |
| Mr. Dinh Nhu Tuynh | Member *(from 31 March 2025)*<br>Deputy Chairman *(until 31 March 2025)* | 175,434,783 | 150,000,000 |
| Ms. Nguyen Thi Thuy | Member *(until 31 March 2025)* | 79,347,826 | 150,000,000 |
| Ms. Ngo Bich Ngoc | Member *(until 31 March 2025)* | 79,347,826 | 150,000,000 |
| Mr. Dang Quoc Tien | Independent Member | 159,565,218 | 120,000,000 |
| **Board of Supervision** | | 207,608,695 | 120,000,000 |
| **Board of Management** | | | |
| Mr. Dinh Nhu Tuynh | General Director | 1,980,000,000 | 1,980,000,000 |
| Hoang Thi Hien | Deputy General Director | 933,504,000 | 933,504,000 |
| Le Nhu Hai | Deputy General Director | 933,504,000 | 933,504,000 |
| Nguyen Vinh Quang | Deputy General Director *(until 9 January 2024)* | - | 624,370,783 |

# 41. Financial instruments

## (a) Financial risk management

### *(i) Overview*

The Corporation has exposure to the following risks from its use of financial instruments:

- credit risk;
- liquidity risk; and
- market risk;

This note presents information about the Corporation's exposure to each of the above risks, the Corporation's objectives, policies and processes for measuring and managing risk.

The Corporation's Board of Directors oversees how management monitors compliance with the Corporation's risk management policies and procedures, and reviews the adequacy of the risk management framework in relation to the risks faced by the Corporation.

### *(ii) Risk management framework*

The main purpose of the financial and risk management framework is to protect the Corporation's shareholders from events that prevent the Corporation from achieving its financial objectives in a stable manner. The Board of Directors and the Board of Management recognize the importance of an effective risk management system.

The Corporation has established a risk management function with clear regulations agreed by the Board of Directors. This has a clear organizational structure and operates in accordance with documented delegated authorities and responsibilities from the Board of Directors to the Board of Management and other senior management. A policy framework on risk management has been developed and implemented which sets out the risk profiles of the Corporation and risk management, control and business conduct standards of the Corporation. Each policy has a member of the Board of Management charged with overseeing compliance with the policy throughout the Corporation.

## (b) Credit risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Corporation if a customer or counterparty to a financial instrument fails to meet its contractual obligations, and arises principally from the Corporation's receivables from customers and investments with the maximum exposure to credit risk at the reporting date as follows:

| | Note | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|---|
| Cash at bank | (i) | 195,604,849,516 | 328,997,414,442 |
| Short-term receivable | (ii) | 289,647,945,978 | 118,995,932,790 |
| Other short-term receivables | (ii) | 267,413,697,849 | 230,463,254,594 |
| Other long-term receivable | (ii) | 17,496,590,427 | 17,018,386,041 |
| Short term investments – gross | (iii) | 4,751,000,000,000 | 4,113,000,000,000 |
| Long term investments – gross | (iii) | - | 150,000,000,000 |
| | | 5,521,163,083,770 | 4,958,474,987,867 |

### *(i) Cash at bank and cash equivalents*

Cash at bank and cash equivalents of the Corporation is mainly held with well-known financial institutions. Board of Management does not foresee any significant credit risks from these deposits and does not expect that these financial institutions may default and cause losses to the Corporation.

### *(ii) Trade and other short-term, long term receivables*

The Corporation's exposure to credit risk is influenced mainly by the individual characteristics of each customer. In response to the risk, the Corporation has established a credit policy under which each new customer is analyzed individually for creditworthiness before the Corporation's standard payment and delivery terms and conditions are offered.

The trade receivables, which are subject to credit risk, include trade receivables come from insurance, reinsurance, advances to customers and other receivables. Customer credit risk is managed by the Corporation based on its established policy, procedures and control relating to customer credit risk management.

Trade and other receivables that are neither past due nor impaired are mostly due from companies with good collection track records with the Corporation. Management believes that those receivables are of high credit quality.

### *(iii) Long term and short term held-to-maturity investments*

The Corporation limits its exposure to credit risk by only investing in term deposits at reputable financial institutions and liquid securities of counterparties that have equivalent or higher credit ratings than the Corporation. Given these high credit ratings, Board of Management does not expect any counterparty to fail to meet its obligations.

## (c) Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Corporation will not be able to meet its financial obligations as they fall due. The Corporation's approach to managing liquidity is to ensure, as far as possible, that it will always have sufficient liquidity to meet its liabilities when due, under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Corporation's reputation.

The financial liabilities with fixed or determinable payments have the following contractual maturities as follows:

| At 30 June 2025 | Less than 1 year VND | From 1 year to 5 years VND | Total VND |
|---|---|---|---|
| Short-term trade payables | 689,621,250,320 | - | 689,621,250,320 |
| Accrued expenses – short-term | 117,104,278,855 | - | 117,104,278,855 |
| Other short-term payables | 596,879,962,493 | - | 596,879,962,493 |
| Other long-term payables | - | 27,973,896,207 | 27,973,896,207 |
| | 1,403,605,491,668 | 27,973,896,207 | 1,431,579,387,875 |

| At 1 January 2025 | Less than 1 year VND | From 1 year to 5 years VND | Total VND |
|---|---|---|---|
| Short-term trade payables | 446,150,823,536 | - | 446,150,823,536 |
| Accrued expenses – short-term | 34,710,043,418 | - | 34,710,043,418 |
| Other short-term payables | 768,228,869,326 | - | 768,228,869,326 |
| Other long-term payables | - | 27,973,896,207 | 27,973,896,207 |
| | 1,249,089,736,280 | 27,973,896,207 | 1,277,063,632,487 |

## (d) Market risk

Market risk is the risk that changes in market prices, such as foreign exchange rates, interest rates and stock prices will affect the Corporation's results of operations or the value of the financial instruments held by the Corporation. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimizing the return.

### *(i) Currency risk*

Exchange rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in foreign exchange rates.

The Corporation is exposed to exchange rate risk from buying and selling transactions in a currency other than the Corporation's accounting currency. The currency of these transactions is mainly USD.

*The impact of exchange rate risk*

The Corporation has the following net monetary assets subject to exchange rate risk:

| | 30/6/2025 | | 1/1/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | USD VND equivalent | Other currency VND equivalent | USD VND equivalent | Other currency VND equivalent |
| Financial assets | 42,874,544,971 | 6,550,382,537 | 15,107,765,272 | 5,613,387,337 |
| *Cash* | *933,693,282* | *260,384,868* | *1,728,197,931* | *116,837,379* |
| *Accounts receivable from customers* | *41,940,851,689* | *6,289,997,669* | *13,379,567,341* | *5,496,549,958* |
| Financial liabilities | 35,156,475,058 | 560,794,327 | 27,060,459,053 | 399,543,176 |
| *Payable to suppliers* | *32,320,852,938* | *560,794,327* | *25,163,938,633* | *399,543,176* |
| *Other payable* | *2,835,622,120* | - | *1,896,520,420* | - |
| | 7,718,069,913 | 5,989,588,210 | (11,952,693,781) | 5,213,844,161 |

The following are the foreign exchange rates applied by the Corporation:

| | Tỷ giá tại ngày | |
|---|---|---|
| | **30/6/2025** | **1/1/2025** |
| USD/VND buying rate | 25,925 | 25,310 |
| USD/VND selling rate | 26,285 | 25,551 |

Below was an analysis of the possible impact on the net profit of the Corporation after taking into account the current level of exchange rates and the historical volatility as well as market expectations. This analysis assumes that all other variables, in particular interest rates, remain constant and ignores any impact of forecasted sales and purchases:

| | Impact on profit before tax – increase | |
|---|---|---|
| | **30/6/2025 VND** | **1/1/2025 VND** |
| USD (strengthening 3%) | 231,542,097 | (358,580,813) |

The opposite movement of the USD exchange rate has the same but opposite impact on the Corporation's net profit.

### *(ii) Interest risk*

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument of the Corporation will fluctuate because of changes in market interest rates.

At the reporting date, the interest rate profile of the Corporation's interest-bearing financial instruments was as follows.

| | Carrying amount | |
|---|---|---|
| | **30/6/2025 VND** | **1/1/2025 VND** |
| **Financial instruments with fixed interest rates** | | |
| Cash | 195,604,849,516 | 328,997,414,442 |
| Term deposits | 3,661,000,000,000 | 3,228,000,000,000 |
| Statutory security deposit | 9,000,000,000 | 9,000,000,000 |
| | 3,865,604,849,516 | 3,565,997,414,442 |

## 42. Insurance risk

### Capital management and statutory requirements

The first and foremost objective of the Corporation in capital management is to always maintain a sufficient source of capital to support its business development and ensure compliance with the requirements on legal capital. The Corporation has realized the impacts on profits attributable to shareholders corresponding to their ratio of capital contribution and has always sought to maintain a prudent balance.

Legal capital requirements arise from the Corporation's business activities and require the Corporation to have a sufficient capital to service its debts and meet relevant regulations on solvency margin in Vietnam. The regulations on solvency margin applicable to the Corporation are stipulated in the Circular 67.

The following table provides the minimum solvency margin and the Corporation's solvency margin. Policy makers focus on protecting rights of insurance buyers and monitor to ensure the strong performance of insurance companies for the benefit of insurance buyers. Policy makers also pay attention to ensuring that insurance companies sustain their appropriate liquidity positions to respond to unexpected insurance liabilities due to economic recession or natural disasters.

| | 30/6/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|---|---|
| **I. Solvency margin (I = (1) - (2) - (3))** | **1,123,398,075,606** | **1,061,908,337,674** |
| 1. Difference between the value of assets and liabilities | 2,588,044,913,940 | 2,130,259,651,577 |
| 2. Value of assets entirely excluded in solvency calculation | 1,134,283,928,824 | 754,327,182,357 |
| 3. Value of assets partially excluded in solvency calculation | 330,362,909,510 | 314,024,131,546 |
| **II. Minimum solvency margin [the higher of (a) and (b)]** | **682,981,313,455** | **651,412,456,528** |
| (a) 25% total retained insurance premium | 682,981,313,455 | 651,412,456,528 |
| (b) 12.5% total premiums from direct insurance and inward reinsurance | 643,736,041,716 | 632,922,495,300 |
| **III. Compare (I) and (II)** | | |
| Absolute value | 440,416,762,151 | 410,495,881,146 |
| Percentage | 164% | 163% |

The solvency margin calculation as at 30 June 2025 and for the 12-month period then ended was made based on guidances in Circular 67.

## 43. Comparative information

Comparative information was derived from the balances and amounts as at 31 December 2024 reported in the Corporation's financial statements for the year ended 31 December 2024 for the items in the balance sheet and related notes; and information for the six-month period ended 30 June 2024 presented in the Corporation's interim financial statements for six-month period ended 30 June 2024 for the items in the statement of income, statement of cash flows and related notes.

## 44. Approval of the financial statements

These interim financial statements were approved by the Board of Management of the Corporation on 11 August 2025.

11 August 2025

| Prepared by: | Reviewed by: | Approved by: |
|---|---|---|
| Nguyen Thi Phuong Anh | Nguyen Huyen Trang | Hoang Thi Hien |
| *Deputy Accountant Department* | *Chief Accountant* | *Deputy General Director cum Chief Financial Officer* |

MIC

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

Number: 172/2025/ CV-MIC
*Re. Explanation of profit after tax fluctuation*

*Hanoi, 11 August 2025.*

**Dear: - State Securities Commission**
**- Ho Chi Minh City Stock Exchange.**

Pursuant to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance providing guidelines on disclosure of information on securities market.

Military Insurance Corporation would like to explain that the business results report for the first 6 months of 2025 has a fluctuation of over 10% compared to the business results report for the first 6 months of 2024. Specifically as follows:

**1. Fluctuation in profit after corporate income tax:**

Unit: Billion VND

| No | Target | First 6 months of 2025 | First 6 months of 2024 | Increased volatility | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Amount | % |
| 1 | Profit after corporate income tax | 184.49 | 133.58 | 50.91 | 38.11% |

**2. Reasons for profit fluctuations:**

In the first 6 months of 2025, profit after corporate income tax increased by VND 50.91 billion, equivalent to a 38.11% increase compared to the same period, due to the revenue growth rate (12.86%) being higher than the expense growth rate (10.98%).

The main reason is that the retained premium reserve for the first 6 months of 2025 (original premium reserve and reserve for ceded premiums) decreased sharply by VND 106.78 billion (~59.59%) compared to the same period in 2024. In 2024, the level of retained premium reserve provision was high due to the impact of Circular 67/2023/TT-BTC, which changed the method of providing for unearned premium reserves for insurance contracts with a term of ≤ 1 year.

Military Insurance Corporation respectfully reports to the State Securities Commission and the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Sincerely ./.

**Recipients:**
- As above;
- Document filing.

**Military Insurance Corporation**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Hiền